# TRI TÂN

## số chuyên san về

# VĂN-HỌC PHỤ NỮ VIỆT-NAM

(tập thứ nhất)

MỤC LỤC


* Lịch-trình tiến hóa của văn-học phụ nữ ta — *Hoa-Bằng*
* Hạnh thục ca — *Nguyễn-văn-Tố*
* Phụ nữ Việt-nam trong văn-học việt-nam — *Hải-Trân*
* Phụ nữ ngày xưa với quốc văn — *Bà Lưu-văn-Lợi*
* Phụ nữ với báo chí — *Phạm-mạnh-Phan*
* Ba nữ-sĩ con vua Minh-mệnh — *Trúc-Khê*
* Ai là tác-giả 10 bài liên-hoàn « Khuê-phụ-thán » — *Bà Vân-Đài*
* Một nữ-sĩ làm cố vấn cho triều-đình trong việc văn hóa: bà Nguyễn-thị-Du — *Nhật-Nham*



Năm thứ ba — Số 112

Thứ năm, 16 Septembre 1943

0$30

# LỊCH TRÌNH TIẾN-HÓA
## CỦA VĂN-HỌC PHỤ NỮ TA

HOA-BẰNG

DƯỚI cái đầu đề này, nếu viết cho thật đầy-đủ, tất phải làm đến một cuốn sách dày. Trang báo có hạn, lẽ đương nhiên tôi phải rút hẹp phạm-vi, chỉ mời các bạn đọc ngó qua con đường văn học của phái đẹp đã đi từ trước đến giờ xem trình-tự tiến hóa ấy ra sao và đã in được mấy giai-đoạn trên trang văn-học sử.

Không kể các bà thuộc văn phái hán việt, ngâm vịnh trước-tác toàn bằng chữ nho, như bà Y-Lan (?—1117) (1), bà Ngọc-Kiều (2) đời Lý (1010—1224), rồi đến Kim-Hoa học-sĩ(3) đời Lê Thánh-Tông (1460-1497) và bà Mai-am đời Minh-mệnh (1820 — 1840) (4), ta nay chỉ nên riêng nói về những nhà thuần-túy việt-văn thuộc phái yếu thôi.

Trước hết ta hãy xét xem ai là tên lính tiên phong trong đội quân nương-tử ấy?

Ngoài những câu tục-ngữ phong-dao có thể cũng có những nữ tác giả mà ta khó biết tên ra, mở suốt bộ sử từ khi lập quốc cho đến hết đời Lý, ta chưa hề thấy dấu-vết một câu thơ văn bằng nôm của bạn nữ lưu nào cả.

Mãi đến đời vua Trần Anh-Tông (1293-1314), do một sự tình cờ, phái yếu mới để lại được bốn câu thơ làm hòn đá đặt móng cho lâu đài quốc-văn.

Phải, trừ bài « *Cư trần lạc đạo phú* » (5) của vua Trần Nhân-Tông (1279-1293) viết bằng quốc-âm, bốn câu thơ mình chép dưới đây, có thể nói, là một bài thơ duy nhất bằng tiếng mẹ để còn sót lại từ đời Trần. Vì *Phi sa tập* vừa thơ chữ hán, vừa thơ quốc-âm của Nguyễn-Truyền cũng như *Quốc-ngữ thi tập* của Chu-An đều tan theo gió bụi của thời-gian, vì những bài thơ phúng-thứ về việc gả Huyền-Trân công-chúa cho vua Hời có lẽ đều là ngụy tác, và vì bài thơ *Bán than* là của một di thần chúa Nguyễn đã làm chứ không phải Trần Khánh-Dư là tác-giả nó.

Bốn câu thơ ấy thế này:

*Vằng vặc giăng mai ánh nước,*
*Hiu-hiu gió trúc ngâm sênh.*
*Người hòa tươi tốt, cảnh hòa lạ,*
*Mầu Thích-Ca nào thử hữu tình!*

Đó là bài thơ của nàng Điểm-Bích, hiệu Tam-nương, người Đường-an kể theo quê mẹ.

Nguyên nàng sinh ra từ nơi nghèo-cực, không biết cha là ai. Trong vòng trứng nước, đã bị mẹ nàng, một người ăn xin lam-lũ, đem bán lấy một quan tiền, nàng làm con nuôi một phú ông nơi thôn-dã.

Tuổi thơ-ấu, chơi với trẻ, bị chúng kêu là « con bé chùa Quỳnh », nàng như ôn lại trong trí một mầu đời đau-đớn của mẹ: Trong khi tha phương cầu thực, mẹ nàng sống vất-vả ở chùa Quỳnh-lâm huyện Đông-triều (Hải-dương), thế rồi thụ thai với một người lạ mặt. Vì vậy, nay nàng mới bị trẻ con chế-giễu như thế.

Lớn lên, nàng có nhan-sắc tuyệt đẹp. Được cha nuôi cho theo đòi bút nghiên, nàng rất chăm học: tam giáo (6), cửu lưu (7), thông hiểu cả.

Dưới triều vua Trần-Anh-Tông (1293-1314), nàng được tuyển làm cung nữ.

Điểm-Bích giàu tài-hoa, với cái khiếu mẫn-tiệp, nàng có thể ứng khẩu làm ngay những bài thơ trường thiên ngũ ngôn. Về lối thơ quốc văn, lại càng sở trường lắm.

Năm quý-sửu đời vua Trần Anh-Tông, (niên-hiệu Hưng-long thứ hai mươi mốt, 1313), nàng vâng mệnh vua, đi núi Yên-tử, định dùng nữ sắc để thử sư Huyền-Quang.

Thấy mình không thể lấy sóng khuynh thành đánh đổ được lòng chân tu của sư, nàng tức mình, ta ra mấy câu thơ ấy để đổ tiếng oan cho nhà tu-hành chân-chính đó.

Sau chuyện vỡ-lở, sự thật được bày ra, nàng bị đày làm một tên thị-tì giữ việc quét-tước ở một ngôi chùa tại cung Cảnh-linh trong Nội-điện.

Bốn cau thơ đó thật là thuần-túy văn nôm đời Trần. Nàng Điểm-Bích — không kể môn-phiệt và đời tư — thật đáng ghi tên vào đầu trang Việt-nữ văn-học sử.

***

Sau khi đã viết rõ bài thơ đầu tiên bằng quốc âm trên trang văn học sử của phái đẹp rồi, nay ta thử dựa vào lịch-sử mà chia văn học phụ-nữ ra từng thời-kỳ để dễ nhận xét những bước tiến-triển của họ.

Ban đầu, nữ giới cũng như nam giới, được hấp thụ không khí hán học ngay từ hồi Bắc-thuộc, nên những tay có thể viết văn, làm thơ được đều là những người sở đắc ở hán học cả. Mà, xưa kia, phàm người đã thông hán học thì thường thường ra vào Lão, Thiền, hoặc trực-tiếp, hoặc gián-tiếp chịu ảnh-hưởng của hai học-tông ấy.

Mãi, về sau, tiếp-xúc với văn-hóa tây-phương, trong văn nữ giới mới chia ra những xu-hướng rõ-rệt : phái thiên về cổ-điển, phái đi về lãng-mạn, phái nghiêng về nhân bản..., cứu cánh cũng gặp nhau ở cái đích chung là : dùng ngòi bút để phụng-sự cho quốc văn, đem phấn son mà tô-điểm cho sông núi.

Cứ xét nhân-cách và thi-phẩm của mấy bạn nữ lưu — từ bà Nguyễn-thị Ngọc-Vinh ở đời Minh-Đô vương Trịnh Doanh (1740-1767) đến bà Bang Nhãn đời Thành-thái (1889-1907) như có chép trong cuốn *Nữ lưu văn học sử* của ông Sở Cuồng (8), ta có thể kể thời kỳ ấy là *thời - kỳ cổ - điển*. Vì những người có tên tuổi trong làng thơ văn thời đó hầu hết là vương-phi, vương tôn, công chúa, bà tri-huyện, bà quận công... phần nhiều là hạng người được đứng vào địa-vị ưu-hậu, nên từ bé được học, mặc dầu chỉ là cái học ở trong gia-đình, lớn lên được tiếp xúc nhiều với cảnh tài thiên nhiên hoặc được chứng kiến những cảnh bức chấu ở xung quanh về dịp quốc-gia đa-sự. Như vậy, một người có tâm hồn thơ, có khiếu văn, rất dễ phát-triển mỗi khi gặp được trường hợp thuận tiện hoặc hoàn-cảnh kích-thích.

Xu-hướng của họ thường thường chỉ rập theo một vệt : tả tình thì dè-dặt, giấu-giếm, ngượng-nghịu, ngập-ngừng, đối với nhân-sinh quan thì uốn theo khuôn vòng đồng sẵn của Nho - giáo. Tựu-trung cũng có người sở đắc ở Phật học hoặc chịu ảnh-hưởng của Lão-giáo thì thi-văn họ lại nhuộm một mầu yếm thế hay bi quan.

✿

Từ khi có chữ quốc ngữ, báo quốc ngữ, chị em bạn gái nắm được cái lợi-khí ấy, thường bày giãi bày tâm tư ý tưởng trên báo chương.

Nam-phong ra đời từ năm 1917, chính là một dịp để các nữ sĩ khua chuông giống trống trên đàn văn.

Từ khi âu-hóa, nhiều bà chịu ảnh-hưởng hoặc trực - tiếp hoặc gián-tiếp của văn-chương tây, nhất là tiểu-thuyết tây, rất dễ tiêm-nhiễm cái tư-tưởng lãng-mạn trong văn-học của họ.

Một khi áp dụng vào quốc văn, làm cây bút nữ lưu đã tỏ ra chịu ảnh-hưởng của Tây-phương một cách rất sâu xa.

Bài *Giọt lệ thu* của bà Tương-Phố Đỗ thị-Đàm đăng ở Nam-phong số 131 hồi Juillet 1928 chính là đại-biểu cho lối văn lãng-mạn đó.

Vậy có thể nói văn học hồi ấy là *thời-kỳ lãng-mạn*. Vì ngòi cầm bút, với cái tình cảm thấm-thía âm thầm, thường lướt-mướt khóc trước cơn gió thu dào-giạt, hạt mưa ngâu tí-tách hoặc chiếc lá vàng lả-tả bay...

***

Sau đó, Đạm Phương nữ-sử và bà Huỳnh thị Bảo-Hòa trên tờ *Tiếng Dân*, cô Vân-Anh trên tờ *Phụ nữ tân văn* đã dần dần đi vào con đường quốc-gia. Đó vì từ năm 1929, luồng gió « chính trị » đã bắt đầu thổi lộng ở xứ này, nữ-giới nhờ mới tỉnh dậy sau cơn đại mộng, những người có chút tâm huyết cũng muốn tham dự vào việc xã-hội để chia sẻ gánh nặng với bạn mày râu. Người ta không thân duyên, khóc tình nữa, nhưng người ta lo việc trau giồi nữ công, cổ động phụ nữ chức nghiệp, hô-hào nam nữ bình quyền... Vậy có thể nói thời-kỳ ấy là *thời-kỳ cổ-súy*.

***

Sau những cuộc khủng bố từ năm 1930 đến 1931, toàn thể trong nước vừa trải qua một con bồi hộp, hoang mang, ai mấy chỉ muốn tìm lấy những phút vui cười cho khuây-khỏa.

Tờ *Phong-hóa* ra đời năm 1932 gieo rắc chủ-nghĩa « vui vẻ tiêu trung » vào đầu óc các thiếu nữ cũng như vào các thanh niên.

Những thơ văn và tiểu thuyết do nữ giới sản-xuất từ hồi đó đến cuối năm 1939 mở màn cuộc Đại chiến hiện thời, có thể nói, là *thời-kỳ phá hoại*. Nghĩa là nghị luận thì đứt gốc, người ta công-nhiên khai chiến với Nho-giáo ; thơ ca thì nghiêng hẳn về tình tự-do, người ta dùng lối trữ tình nhẹ-nhàng mà tả những nỗi yêu thương, nhớ-nhung bằng giọng du dương uỷ mỹ ; tiểu-thuyết thì cổ động về chủ nghĩa cá nhân, chỉ muốn hưởng nhiều quyền lợi, chỉ không muốn gánh vác bổn phận đối với đại gia đình...

*(Xem tiếp trang 2)*

# Bài Hạnh Thục ca

***

Ông-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Ngày 18 tháng 11 năm 1920 và ngày 31 tháng 3 năm 1921, cụ Thân-trọng-Huề có diễn-thuyết tại Hội Trí-tri Hà-nội về bài *Hạnh Thục ca* của bà lễ-tân Nguyễn-nhược thị. Tôi đã tường-thuật trong tập kỷ-yếu của Hội Trí-tri (*Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin*) ở quyển thứ hai, năm 1921, từ trang 47 đến trang 55. Bài ấy viết bằng Pháp-văn có trích một đoạn nói về vua Hàm-nghi lánh nạn.

Từ bấy đến nay, thỉnh-thoảng có người ở Trung-kỳ viết thư hỏi tôi có bản sao hay bản in nào về *Hạnh Thục ca* và tên bà lễ-tân là gì : tôi chỉ biết có bản sao của Trường Bác-cổ ; ngay hồi cụ thượng Thân diễn thuyết, tôi đã hỏi mượn bản riêng của cụ, nhưng chưa kịp mượn thì cụ đã về Bộ, rồi mất (năm 1925). Gần đây có một người ở Trung-kỳ nói với tôi rằng có sao được một bản, không biết có khác với bản sao của Trường Bác-cổ không.

Hơn hai-mươi năm nay, không nói tới nữa, là vì tôi nghĩ rằng bà lễ-tân họ Nguyễn-nhược, là cung-tần vua Tự-đức, thì người Trung-kỳ biết rõ hơn, mà bài *Hạnh Thục ca* gốc ở Quảng-trị, thì người Trung-kỳ chép đúng hơn. Cho nên tôi có ý chờ đợi, nhưng vẫn chưa thấy ai viết rõ tiểu-sử, và cũng chưa thấy ai đem các bản chữ nôm ra so-sánh với nhau.

Nay nhân ra một số riêng về văn phụ-nữ, tôi lấy bản sao ở Trường Bác-cổ ra tóm-tắt lấy trích đăng vài câu văn hay và lược-thuật tiểu-sử của tác-giả.

Bản sao ở Trường Bác-cổ đề tên là « *Hạnh Thục ca* tiền-triều lễ-tân Nguyễn-nhược thị trước », nghĩa là « bài ca vua đi đến đất Thục, của bà lễ-tân triều vua trước là họ Nguyễn-nhược làm ra », số sách A B 193, cộng được 509 câu (mỗi câu trên sáu chữ dưới tám chữ).

Tại sao lại gọi là *Hạnh Thục ca* ? — Tại sách Tàu có chữ « hạnh Thục » ở điển vua Đường Minh-hoàng (713-755 sau T. C.) lánh nạn An Lộc-sơn, đi đến đất Thục (do chữ « Đường Minh-hoàng tị Lộc-sơn hạnh Thục », chép ở *Bội-văn vận-phủ*, quyển 91, tờ 142 a, vần nhị ốc), cho nên vua Hàm-nghi đi lánh nạn ra Quảng-trị (ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885), cũng gọi là « hạnh Thục ».

Còn tiểu-sử bà lễ-tân, bộ *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện*, nhị tập, quyển 4, tờ 21 a-22 b, chép như sau đây, xét ra cũng là tài-liệu về sử-học xưa này chưa ai dịch ra quốc-ngữ :

« Bà lễ-tân Nguyễn-thị-Bích, tên tự là Lang-hoàn, người huyện An-phước, đạo Ninh thuận, con gái thứ tư cụ Nguyễn-nhược-Sơn làm bố-chánh-sứ Thanh-hóa thừa-tuyên, được hàm hộ-lý tổng-đốc. Mẹ là họ Nguyễn, hàm thục-nhân. Khi có mang, năm thấy sao Bích sa vào trong miệng mẹ, nên khi đẻ, đặt tên là Bích.

« Lúc nhỏ, bà lễ-tân là người thông-minh, có tiếng văn-học. Năm Tự-đức thứ nhất (1848), bà 19 tuổi : quan phụ-chánh đại thần Lâm-duy-Nghĩa làm biểu tiến lên ; vua Tự-đức sai làm bài thơ « Tảo mai » (mơ sớm), bà ứng ngay được ; trong có câu : « Nhược giao dụng nhữ hòa canh vị, nguyện tác lương-thần phụ hữu Thương », nghĩa là nếu bảo dùng người cho vựa vị canh, thì xin làm người lương-thần để giúp nhà Thương. Vua khen thưởng cho 20 đĩnh bạc, tuyển vào cung, sung chức thượng-nghi-viện-sự.

« Năm Tự-đức thứ ba (1850) phong làm tài-nhân. Thường hầu-trực trong cung và đi theo hầu vua, phần nhiều ứng chế. Vua cho là người thông-mẫn kính-cẩn, nên yêu quí, dạy các lối thơ, gọi là « Thiên-tử nữ-môn-sinh » (người học-trò con gái của vua).

« Năm Tự-đức thứ 13 (1860) được phong làm « mỹ-nhân », rồi được phong làm « quí-nhân ». Năm Tự-đức thứ 21 (1868) tấn-phong là « tiệp-dư ».

« Khi vua Giản-tôn (Kiến-phúc) và vua Cảnh-tôn (Đồng-khánh) chưa lên ngôi, vua Tự-đức, sai bà dạy hai đức ông học kinh-điển và luyện tập những người nội-đình. Trong cung gọi bà là « Tiệp-dư phu-tử ».

«Năm Tự-đức thứ 36 (1883) vua Tự-đức thăng-hà. Phàm ý-chỉ và sắc-dụ hai cung (là bà Từ-dũ, mẹ vua Tự-đức, và bà Trang-ý, vợ cả vua Tự-đức), đều tay bà lễ-tân làm ra.

«Tháng 5 năm Hàm-nghi thứ nhất (juin-juillet 1885) sẩy việc ở kinh-đô Huế, bà hỗ giá hai cung ngự ra Quảng-trị, có làm bài ca bằng chữ nôm, đặt tên là *Loan du hành Thục quốc-âm ca* (bài ca bằng quốc-âm nói về xe vua đến đất Thục).

«Khi trở về, bao nhiêu sắc văn chiếu-thư đều tay bà viết ra được xứng ý cả.

«Năm Thành-thái thứ tư (1892) bà Từ-dũ (mẹ vua Tự-đức) thương bà khó-nhọc, tấn-phong làm «tam-giại lễ-tân». Đến tháng 11 năm Duy-tân thứ ba (1909) bà mất, thọ 80 tuổi».

Tiểu-sử bà lễ-tân như thế, đến văn-học của bà thì phải xem ở bài *Hạnh Thục ca*.

Cứ theo bản sao của Trường Bác-cổ, bài ca ấy có thể chia ra làm năm đoạn. Đoạn thứ nhất lược thuật sử nước ta, từ đời Hồng-bàng, qua Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, sang đến bản-triều. Đoạn thứ hai kể lại việc nước Pháp mới sang nước ta. Đoạn thứ ba Pháp-Nam giao-thiệp. Đoạn thứ tư vua Hàm-nghi đi lánh nạn. Đoạn thứ năm nói về vua Đồng-khánh (1886-1888) và vua Thành-thái (1889).

Xét nội-dung bài ca này, thì có lẽ bà lễ-tân bắt đầu soạn từ ngày ra Quảng-trị (xem *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện*, quyển 4, tờ 22 a), rồi sau mới chép thêm các việc ở kinh-kỳ từ năm 1885 đến năm 1889. Dùng làm tài-liệu để viết sử thì có nhiều đoạn (như chỗ chép ngày tháng và chép lời tâu, lời dụ) có thể tham hồ cho sách Tây, như sách của ông A. Delvaux, *Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam* (đăng trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, quyển 28, số 3, tháng juillet-septembre 1941, trang 215-314), là sách kê-cứu công-phu hơn cả.

Về lời văn, nên nhớ rằng chép sử mà lại theo lối ca, thì bao giờ cũng khó hay cho đều được, trừ quyển *Đại-Nam quốc-sử diễn-ca* là quyển của mấy nhà văn-sĩ và mấy chân khoa-bảng làm đi sửa lại, chứ như quyển *Hạnh Thục ca* này chỉ có một mình bà lễ-tân làm ra, mà lại làm được dài như thế (cả thảy những hơn một nghìn dòng chữ), thì tôi thiết tưởng các bậc nữ-sĩ ở nước ta xưa nay chưa ai hơn nổi. Bởi vậy, nên tóm lược mà trích đăng ra đây và dịch một vài lời phê-bình chữ nho ở trong bản sao của trường Bác-cổ, để giúp vào việc khảo-cứu.

Mở đầu có hai câu :

*Gẫm cơ Tạo-hóa khôn lường!*
*Trải xem trị loạn, lẽ thường xưa nay.*
*Thịnh suy thế-vận lần xoay,*
*Non sông như cũ, đổi thay không cùng.*

Văn dàn bà mà được như thế, thật đã dẫn-dỏi lắm ; dùng chữ lại khéo nữa, như bốn chữ «non sông như cũ», bao-hàm biết bao nhiêu tình-cảnh !...

Đoạn thứ hai thuật lại khi nước Pháp sang nước ta, theo lối văn kể chuyện thì rõ-ràng lắm, nhưng trích ra đây không tiện. Duy có hai câu này nên chép :

*Long thành sủng lửa đùng-đùng,*
*Một phen Hoàng Diệu gan trung ai bì.*
*Nghĩa thư để tiếng Bắc-kỳ,*
*Lánh nàn trộm sống, kể chi những người !*

Bản sao của Bác cổ phê bốn chữ «Uyển mạ, hảo hảo ! » nghĩa là mắng khéo, tốt tốt ! Thực thế, rõ là khen ông Hoàng-Diệu, mà nhiếc người tham sống (do chữ « thâu sinh úy tử », nghĩa là trộm sống sợ chết).

*Xôi thay Thánh chúa lo đời,*
*Ôm lòng tưởng nhớng vần dài thở than !*
*Nước nhà muốn việc sửa-sang,*
*Chúa lo nên bệnh, thuốc thang không bài.*

Hai câu ấy nói vua Tự-đức lo việc nước, rồi sinh bệnh :

*Trời kia sao nỡ chẳng thương !*
*Xe rồng vội giục, vân-hương lạch, vời !*

Sau vua Tự đức thang hà, thần dân :

*Vâng lời di chúc để sau,*
*Việc nhà việc nước, lo âu bận dờ*
*Ngửi trông mây lỏa đình hồ,*
*Chúa tôi đôi ngả, bảo phò ấy ai ?*
*Than ôi ! đất rộng trời dài !*
*Từ đây nào biết sự đời làm sao!*

Đến đoạn kể vua Tự đức đối với bà Từ-dũ, có câu :

*Trì vi sau sậu nan chầy,*
*Lòng nhớ tình hiếu, đức dầy Thuần Nghiêu*
*Tự trời học lý hay nhiều,*
*Vạn cơ dự hạ, chăm điều bút nghiên*
*Muốn cho ai cũng đều nên,*
*Đạt làm sách vở, để khuyên đầy người*
*Chín là ngâm vịnh đủ tài,*
*Lời châu tiếng ngọc trong đời ngợi khen.*

(Xem tiếp trang 22)

---

Số chuyên sáng về **văn học phụ nữ Việt Nam tập thứ hai** sẽ ra nhằm tuần sau.

Cũng như số này, các bài vở trong tập thứ hai sẽ đăng trọn trong một kỳ.

Xin các bạn đón coi.

# PHỤ-NỮ VIỆT-NAM

## TRONG VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

HAI-TRẦN

BÀN về văn chương là một việc rất khó. Văn chương cũng là một nghệ thuật như nghề hội họa, nghề điêu khắc, vân vân. Nhưng trông thấy một bức tranh đẹp, một pho tượng khéo, ta có thể nhận thấy cái thần vận nó hiện trên nét vẽ tay đường chạm-trổ, chứ đọc một áng văn chương, tuy có thể phân biệt được là văn hay hay không nhưng nói cho rõ được cái hay thế nào, là một việc cực khó. Cái khó ấy, là ở chỗ mỗi người có mỗi ý riêng. Sự thẩm mỹ cũng do ở ý kiến ấy mà mỗi người mỗi khác.

Ở các nước văn-minh, người ta đã biết trọng những văn-gia nghĩa là các công trình trước thuật, bất cứ của hạng người nào, người ta cũng đem in ra, cho phổ cập tất cả quốc dân, thì vì sẵn có tài liệu, bàn về văn chương, cái khó tôi nói trên cũng giảm được một đôi phần.

Ở nước Việt-Nam ta thì rõ đúng với câu « khó càng thêm khó ». Khó ở chỗ các cụ ngày trước, những lúc cao hứng, có trước tác câu gì, hầu hết làm bằng chữ hán cả ; thẳng hoặc có làm một vài bài bằng văn nôm cũng chỉ là làm phiếm chơi, rồi xếp ra ngoài thư-khịp mà thôi. Bởi vậy văn chương quốc âm ít ỏi q à chừng!

Trước đây, tôi có đọc bộ sách nhan đề là « L'INDOCHINE FRANÇAISE » của chính phủ Pháp ấn hành để bầy tại hội chợ thuộc-địa Marseille năm 1931, trong một bài nói về văn hóa của người Việt-Nam, ông FINOT, nguyên giám-đốc trường Bác-cổ Hanoi, có nói rằng : « Trong thời kỳ chưa có lịch-sử, văn-hóa Việt-Nam thuộc về một khu rất rộng, nó ăn theo mạn Ấn-độ-dương, từ đảo Madagascar thuộc nước Pháp, qua các đảo Mã-lai và chạy thẳng đến miền nam nước Nhật-bản. Những phong tục tập quán của văn hóa ấy, xét cho kỹ ra, thì người ta có thể biết được rằng : trước kia, ở nước Nam, quyền đàn-bà, mà chữ Pháp gọi là GYNÉCOCRATIE, trọng hơn quyền đàn ông. Người mẹ có quyền gia-trưởng. Con cái theo về ngành nhà mẹ chứ không theo về ngành nhà bố. Người bố, trong thời kỳ ấy, đứng một địa vị rất thấp đối với vợ ; ông chồng chỉ là một cái máy để giúp bà vợ làm những công việc nặng nề và giúp cho bà vợ sinh con đẻ cái mà thôi. Mãi đến sau này, vì trong trường giao-thiệp, có nước Tàu can thiệp, đem văn hóa do đạo Khổng gây nên ban bố trong dân gian, nên các bà các cô mới mất cái quyền quý hóa kia, phải tránh chỗ ra mà nhường địa-vị cột trụ gia-đình cho bọn đàn ông. Dẫu vậy, cái tập tục ngày xưa cũng chưa mất hẳn, cho nên ta còn thấy rót lại đến ngày nay cái tục vợ kén chồng trong đám dân Hời, là một dân tự xưa tới nay vẫn thấy ở sạnh nách dân Việt-Nam ta. Người ta còn nói rằng tục hát trống quân về dịp tháng tám, tục hát đúm ở vùng Sa la Cự-Đà tỉnh Hà-đông, tục hát quan họ ở mấy làng thuộc hạt Tiên-du, Yên-phong tỉnh Bắc-ninh bây giờ, chỉ là những di-tích của sự vợ kén chồng ngày trước, vì do những cuộc hát ấy mà người con gái ngày trước đã dủ bọn con trai đến trước mặt nọ, rồi anh nào vừa ý thì chọn lấy làm chồng »

Nếu thuyết trên này mà đúng, thì có phải do phụ-nữ đời thượng cổ mà đã nẩy ra biết bao nhiêu âu phong-dao là nguồn gốc của văn chương Việt-Nam không ?

Nhưng đó mới là một thuyết ; còn một thuyết nữa, chúng tôi xin bày ra để các Ngài nghe. Trong chúng ta đây, chắc chẳng có ai là không công nhận rằng : trong đám đàn ông, có lẽ ít ai mỗi khi nói lại đọc ra từng sốc những câu phong-dao tục-ngữ. Trái lại, nếu ta gặp một bà dậy con tất thế nào ta cũng được nghe những câu đại khái như : « ăn cây nào rào cây ấy ; ăn trông nồi ngồi trông hướng ; cháu bà nội tội bà ngoại ; cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư », vân vân.

Tôi thiết tưởng người ngoại quốc, giá chưa đến đất Việt-Nam

bao giờ mà lại thông hiểu tiếng Việt-Nam, được nghe các bà ấy dậy con như thế là lần thứ nhất, chắc thế nào cũng phải kính phục cái tài văn-chương của các bà Nam-Việt.

Tại sao ở nước mình, các bà lại hay có những câu văn-vỏ như thế? Há chẳng phải là do sự tập-quán nó còn lưu truyền lại cho đến ngày nay hay sao?

Bằng ở hai điều tôi kể trên này mà nói phụ nữ ta đã giữ một địa-vị rất quan-trọng trong nền-tảng văn-chương Việt-Nam, thiết tưởng cũng không phải là quá đáng vậy.

Nhưng, văn chương phôi thai ấy thế nào? Đó là một điều mà ta cần phải bàn đến trước hết.

Đã là người, ai cũng phải có tính tình; đã là một dân tộc, phải có phong tục. Đã có tính tình phong tục, lẽ tất nhiên là ngạn ngữ phong dao phải do đó mà phát sinh ra. Ngạn ngữ phong dao là những câu văn tự-nhiên, buột miệng mà thành văn, không ép uổng, không gò-gập, tự nhiên hợp với âm luật tiết-tấu, chẳng khác gì gió qua ngọn trúc, cành thông, sườn non, mặt biển, nẩy ra những tiếng như đàn, như sáo, khiến người nghe thấy mà sinh ra vô hạn cảm tình. Ấy những câu ngạn-ngữ phong dao của ta đại đề đều thuộc về thứ văn-chương tự-nhiên ấy cả. Thứ văn chương ấy nhẹ-nhàng, óng-chuốt, ý nhị dịp-dàng, tôi dám chắc rằng muôn nghìn năm về sau, nếu tiếng Việt Nam vẫn còn, thì văn ấy vẫn còn truyền tụng, mà không ai vì cớ gì có thể đem thay đổi đi được.

Khảo về phong-dao tục-ngữ, tôi nhận thấy rằng phụ-nữ Việt-Nam từ lúc còn con gái đến lúc làm vợ, làm mẹ, trong ba thời kỳ ấy, vì tình, vì cảnh, đã buột miệng mà tạo ra hay gọi cho người ta tạo ra biết bao là câu văn hay, tức là những viên gạch, tảng đá, đẹp-đẽ chắc-chắn, rồi những viên gạch tảng đá ấy đã góp vào công-cuộc xây-dựng lâu đài văn chương sau này.

Đến khi người Tàu sang nước ta, họ đem chữ nghĩa sang bồi đắp cho cái lâu đài ấy ngày thêm sinh sắc.

Có một điều đáng tiếc, là theo văn hóa Tàu, thì địa-vị của phụ nữ thấp hẹp quá; thậm chí chữ-nghĩa là cơm của trí não, thế mà phụ nữ cũng không được cùng bọn đàn ông cùng hấp thụ một cách đường hoàng. Bởi thế, trải bao nhiêu thế-kỷ bắt đầu từ lúc nước Nam có lịch sử, trừ một số rất ít như mấy bà khuê-các mà ông Sở-Cuồng Lê Dư đã giới-thiệu trong cuốn *Nữ lưu văn học sử* (1929), ít thấy các bạn quần-thoa gia công tô điểm cho cái lâu đài văn-học!

Nhưng đó là nói về những thời kỳ trước. Bây giờ thì sao?

***

Từ khi sự học lâm vào buổi giao thời, trên văn đàn xem ra cũng có phần sút kém hơn trước. Trong nam giới cũng còn một vài tay cự phách, nhưng đến nữ giới, thì hình như ít người gắng sức cố công. Thảng hoặc cũng có một vài người, như Đạm Phương nữ sử? bà Tương Phố có lẽ vì sốt ruột mà lên tiếng, nhưng tiếng gọi kia dù có cố hết sức kéo cho dài, cất cho cao, chẳng qua cũng như tiếng gọi trong bãi sa mạc!

Thế nhưng cũng may, cái thời-kỳ đó chỉ độ trong khoảng mươi năm mà thôi. Nay, nhờ có văn hóa Âu-tây ngày một truyền rộng, phái phụ-nữ đã có thể mở rộng buồng the, cùng bọn tu-mày sóng bước trên con đường tiến bộ. Ý chừng các bà các cô cũng đã hiểu rằng: dù đến phương diện nào, người đàn bà cũng có những nhiệm-vụ nặng-nề như đàn ông; cho nên chốn văn đàn ta lại thấy các bà các cô thời thường lai vãng. Nhiều bà nhiều cô, chẳng những ở nhà tiềm tàng tu dưỡng lại còn đăng văn thơ lên báo. Có bà đứng chủ chương những tờ báo đầy vẻ văn chương, để sưu tập công bố những bài do phụ nữ làm ra.

Đứng trước cảnh tượng náo nhiệt ấy, có lúc chúng tôi cũng khấp-khởi mừng thầm mà tự nhủ mình rằng: có lẽ người mình đương ở vào thời-kỳ phục-hưng văn-chương về phương-diện phụ nữ rồi đây? Ngày nào trên báo-chương, ta cũng thấy nhan-nhản những bài thơ dưới có những tên vừa kêu vừa xinh. Có công mài sắt có ngày nên kim; biết đâu những tên ấy sau này lại chẳng nối nhau mà đứng vững trên văn-đàn Nam-Việt? Phong trào văn-chương phụ nữ hiện đương đứng trong thời-kỳ mãnh liệt bông-bột, thiết tưởng chúng ta nên khuyến khích cổ động nữa lên mới được.

HẢI TRÂN

(Lược trích trong một bài diễn văn)


**NGÀI HÃY ĐỌC**

Tạp-chí Hạnh Phúc, cơ quan văn-học, khoa học có các cây viết trứ danh như: Phan văn Hùm Kiều thanh Quế, Nguyễn văn Phấn, Vita, Phạm văn Đều v v...

Trọn năm — 4 $ 00

*Đề mandat cho: Phạm văn Điều 117 Faucault Saigon.*

# Ba Nữ-Sĩ con vua Minh-Mệnh

TRÚC-KHÊ

Vua Thánh-tổ hiệu Minh mệnh là một ông vua hay chữ của bản triều mà các con ngài, cũng nhiều người nổi tiếng trên đàn văn-học, cũng hạn như hai ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý mà nhiều người đã biết. Những không phải chỉ những ông hoàng mà thôi, có mấy bà chúa cũng hay chữ vào bậc hiếm có, như ba bà Nguyệt-đình Trọng-khanh, Mai-am Thúc-khanh và Huệ phố Quý-khanh. Ba bà này đều là em đồng mẫu của Tùng-Thiện công, cả ba học rộng văn hay và mỗi người đều có một tập thơ để lại.

***

Bà Nguyệt-đình tên là Vĩnh-Trinh, sinh về năm Minh-mệnh thứ 5 (1824). Bà thủa nhỏ thông minh, tính lại thuần cần. Ban đầu học các bà nữ-sử ở trong cung điện, lớn lên ưa sự ngâm vịnh. Sau gả về ông Phạm-Thuật, là con cả của Hưng quốc-công, (tên là Phạm Đăng-Hưng) ngày rời tỉnh Gia-định. Vợ chồng thường cùng nhau ngâm thơ đọc sách, có nhiều những thơ từ xướng họa rất hay.

Năm Minh-mệnh thứ 14 (1833) Nam-kỳ có loạn Lê Văn-Khôi, ông Thuật phụng chiếu vào Nam tuần sát rồi mất ở trong ấy. Bà nghe tin, xin trạm đưa tang chồng về táng ở kinh. Bà có bài biểu bằng chữ hán rất hay, có chép ở trong sách Đại Nam liệt-truyện.

***

Bà Mai-am tên là Diệu-Liên. Thủa nhỏ bà có khiếu thông minh khác vời, học thông cả đồ thư sử truyện. Về văn thơ bà sở trường lắm, thường cùng các ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý đua tranh trong trận bút trường văn, tiếng rậy cả đất kinh thành. Sau gả về ông Thân Như phủ, vợ chồng thường cùng nhau xướng họa, rất là phong thú. Bà có tập *Diệu-Liên thi-tập* truyền ở đời.

***

Bà Huệ-phố tên là Tĩnh-Hỏa tự là Dưỡng-chi. Bà học thông kinh sử, rất thạo nữ tắc. Phàm cung-từ nhạc-phủ học biết đến đâu, lại dạy cho người khác biết, trong cung đều gọi là nữ-sư. Sau bà học thơ luật, giỏi xướng ca, có đặt ra một bộ nữ-nhạc. Khoảng đầu niên hiệu Tự-đức, bà gả về ông Đặng Văn-Kết, vợ chồng rất cầm sắt hài hòa, cùng nhau ngâm vịnh kết làm thi-xã. Bà có để lại tập thơ là *Huệ-phố thi-tập*.

***

Trong ba bà công chúa này, bà Mai-am nổi tiếng hơn nhất. Bà có bài thơ « *Ức mai* », được các danh-sĩ ở kinh hồi ấy đều khen phục là bài thơ hay. Ông Hà-đình để vào tập thơ của bà có hai câu rằng:

*Ngâm đáo Ức-mai thanh vận tuyệt,*
*Bất phương biệt hiệu tác Mai-am.*

吟到憶梅清韻絕
不妨別號作梅庵

Nghĩa là: Ngâm đến bài thơ *Ức-mai* thấy vận điệu thật là trong trượt tuyệt bậc, tác giả đặt biệt hiệu là Mai am thật xứng đáng lắm.

Xin lục bài thơ *Ức-mai* của bà như sau:

*Lâm đường tạc dạ sóc phong xuy,*
*Tiểu các thanh hàn độc tọa trì.*
*Địch lý quan sơn sầu cựu khúc,*
*Thủy biên ly lạc nhận tiền kỳ.*
*Hương nam tuyết bắc vô phương tấn.*
*Nguyệt địa vân giai hữu mộng ly.*
*Dục bả tàn từ viễn tương tặng,*
*Mỹ nhân uyển tại thủy chi mỵ.*

林塘昨夜朔風吹
小閣清寒獨坐遲
笛裏開山愁首曲
水邊籬落認前期
香南雪北無芳訊
月地雲階有愛思
欲把新詞遠相贈
美人宛在水之湄

Ức mai nghĩa là nhớ cây mai. Nhân khi xa cách, bà tưởng nhớ nó mà làm ra bài này. Lời thơ nói

Trong ngàn rừng đêm qua ngọn gió bắc thổi, trên một cái gác lạnh nho-nhỏ một mình ngồi khuya, lúc ấy lòng bâng khuâng tưởng nhớ cây mai. Nghe khúc cũ Mai-hoa (1) ở trong điệu kèn buồn nỗi cách-trở quan-sơn, không thể quên được rằng thủa trước nó là giống cây ở hàng giậu vệ nước tại núi Cô-sơn bên Tây-hồ (2). Hương vùng nam, tuyết vùng bắc (3) trải qua năm tháng mà vắng bặt chẳng thấy tin thơm, khiến mình những mơ tưởng đến chốn thềm mây đất nguyệt (4). Mình muốn đem bài thơ mới làm xa xôi gửi tặng, con người đẹp ấy (5), hẳn vẫn còn đứng trên bến nước không rời.

***

Tập thơ của bà có nhiều bài rất hay, được các ông Tùng-Thiện, Tuy-Lý, Trương Đăng-Quế, Phan Thanh-Giản nối bút phê bình và hết lời khen ngợi. Nhân đây xin trích dịch bài tựa đề đầu tập thơ của bà do quan Thái-sư quận-công Trương Đăng-Quế viết :

« Xưa nay các bậc khuê tú làm thơ mà có thể truyền lại đời sau, tìm ở các nhà sĩ phu, hàng nghìn muôn nhà họa mới có một hai, người ta đã kể lắm câu chuyện đẹp đẽ. Phương chi bậc người dòng dõi vua chúa, được kiều dưỡng trong chốn thâm cung, vậy mà lại chịu khó lưu tâm về thú nghiên bút, ra vào ở áng phong tao, góp ý họp lời, toan chia một chiếu ngồi với người nhà Đường, há chẳng phải là sự tuyệt hiếm lắm ư ?

« Thái chúa Mai-am tự Thúc-khanh, là em gái cùng học của vị hoàng mười Thương-sơn-công (tức ông Tùng-Thiện). Bà chị nhớn là Nguyệt-đình Trọng-khanh, bà em nhỏ là Huệ-phố Quý-khanh, ba chị em hồi nhỏ, cùng vâng mệnh thân-mẫu học tập làm thơ ở Thương-sơn-công. Ngoài giờ định tỉnh thần hôn, thường ân tuyết tập rèn, phòng văn hun đúc, trong anh em mà nghiễm nhiên như thầy trò vậy. Thương-sơn-công với tôi vốn có chút tình giao du, tôi lại lạm là người hơn tuổi. Những khi việc quan nhàn rảnh, thường hay qua lại, cùng nhau đàm luận văn thơ, đều quên cả hình tích người tôn quý hay người nhiều tuổi. Nhân thế tôi được thấy sự học tập của các quý chúa. Thỉnh thoảng lại được mời điểm duyệt văn bài hộ, cũng vui lòng nhận, khổng nề lạm bút, mạo muội phẩm bình. Nhận thấy những phong điệu tài bộ, riêng sẵn tự giời. Tuy chỉ mới biết qua một phần, nhưng lòng linh miệng tuệ, nhả ngọc phun châu, đã đoán biết đó sẽ là bậc người trong phái Ban, Tạ, chứ không phải những kẻ vô vẽ bút nghiên có thể so vị được.

« Sau Thương-sơn-công kiến văn ngày một rộng, học vấn ngày một sâu, theo vết cái học phục cổ của lưỡng Hán tam Đường, đàn văn phất cờ, hiệu lệnh đổi mới. Cùng các đức ông dựng ra thi-xã, cảnh kinh đóa lệ, ai nấy xưng hùng, tướng vững thành dài mở cờ giống trống, mà tiếng tam của ba bà chúa bèn vang rậy ở đất Giang-hữu. Tôi nghe thấy, cũng tự phụ là mình trước đây nhận xét không lầm.

« Đến khi tôi luổi ngoài bảy chục, cỗi ấn về vườn, hai đức ông Thương-sơn Vĩ-dã cùng các vị trong hội-xã đặt tiệc tiễn tôi ở Thủy đình. Bấy giờ có ông Chuyết viên vui lòng đến dự ; trong tiệc không có ai là khách lạ cả. Hôm ấy là trước hôm rằm một tối về tháng mạnh hạ, bóng trăng vằng vặc, mặt nước trong veo, mành rèm rủ buông, trúc tùng rầm mát, tưởng như cảnh nước Nhược non Bồng cách với cõi người đây không xa là mấy. Rồi đó xe hương rộn rịch, các quý, chúa đè trăng lần đến Thủy đình-tự nhận là học trò, khép nép trao lời tiễn biệt, tỏ ra ý rất mực ân cần quyến luyến. Quý-chúa Mai-am lại viết một bức thư tỏ tình nhớ mến, và đem tập thơ đã làm, yêu cầu tôi viết một bài tựa.

« Tôi nghĩ mình hơn 40 năm trên đường sĩ hoạn, mây rồng gặp gỡ may mắn lạ thường. Nay đến ngày lục-dã lui về, tràng-an xa cách, lại được tập thơ hay ấy để ngày thường mở đọc, phá nỗi quạnh hiu thì còn gì thú bằng, bèn nhận ngay mà không từ chối. Chỉ e nỗi nghiên bút bỏ hoang lâu ngày, không dễ hình dung ra được những vẻ thần-diệu của bông nhạt hương thầm (6) mà thôi.

« Trải xem nước Viêm bang ta từ khi khai tịch đã mấy trăm nghìn năm, trong khoảng đó những bậc khuê tú làm thơ hồi trước thì có Phạm Lam Anh, gần đây thì có Hồ Xuân Hương, có hai người ấy mà thôi (7). Ngoài ra thì vắng quạnh không nghe thấy gì. Nay đức ông Thương sơn là một nhà thơ khuôn mẫu trong bốn bể, Quý-chúa Mai-am lại cùng với nàng Ban ả Tạ tranh sự hơn thua, mà Nguyệt-đình, Huệ phố lại cũng giống ngựa so cương, cùng giong ruổi trong khoảng nghệ lâm từ uyển. Sao mà khí thiêng của non sông chung đúc, chẳng kiêng dè gì đối với bạn quan tài và riêng họp cả trong một nhà đế vương, há chẳng khuến cho người ta phải nức nở ca ngợi ?

*(Xem tiếp trang 23)*

Nón thúng quai thao trên
lịch trình văn-học Việt-Nam

# PHỤ-NỮ NGÀY XƯA VỚI QUỐC VĂN

*Bà LƯU-VĂN-LỢI*

NGAY buổi sơ khai, nước ta đã có một tiếng riêng, hẳn cũng đã có một nền văn chương riêng bằng quốc âm. Thiếu phương tiện để biên chép, thiếu người yêu chuộng để được phụng-sự, nền văn chương đó khẩu truyền đời này sang đời kia, rồi dần-dần sai lạc hay thất truyền. Ngày nay có còn nữa, cũng chỉ một ít câu lẫn trong các vô-danh thú-vị và nên thơ của phong giao tục-ngữ.

Về sau, không biết tự bao giờ, lân gian có chữ nôm, một thứ chữ thông-thường đặt theo hán-tự; từ đấy ta đã có thể diễn-đạt tư-tưởng của mình mà không phải mượn văn của người. Song, hơn mười thế-kỷ nội thuộc Trung quốc đã lưa dân tộc ta đến chỗ quá tôn-trọng tất cả cái gì là của người; và thật tình, nền văn-hoá Trung-quốc cũng huy hoàng lắm, huy hoàng đến nỗi mưu gây nền độc-lập về văn hoá còn khó hơn về chính-trị. Ảnh-hưởng của văn-chương, tư-tưởng Trung-quốc, đã thành một trở ngại lớn cho văn quốc-âm, gọi là văn nôm? « Nôm-na là cha mách qué ». Sự khinh-rẻ thật bất công, thật vô-lý còn đi xa hơn nữa! chữ « nôm » cho đến bây giờ vẫn còn là một hình-dung-từ, để chỉ cái gì chất phác, quê mùa không được văn chương.

Đời Nhân-Tôn nhà Trần, hình bộ thượng thư Nguyễn-Thuyên bắt đầu dùng chữ nôm làm thơ phú, phỏng theo Đường luật, mà đặt luật thơ văn nôm. Mông quốc văn khởi gây, người xướng cũng có kẻ họa; nhưng là bao! Đám sĩ-phu vẫn khăng-khăng tin-tưởng rằng Hán-văn mới là văn. Kết quả: sách trước tác bằng Hán-văn, đối với sách bằng văn nôm, trội hơn về lượng và có lẽ cả về phẩm nữa.

Sự ruồng bỏ quốc văn, đã là cái tập quán của nhà nho, thì trong nữ-giới, số người lấy chữ nôm để viết, cố nhiên còn ít hơn.

Hai nguyên-nhân nữa, có thể coi là chính, cũng hạn-chế sự tham-gia của phụ-nữ ngày xưa vào công-cuộc kiến-thiết một văn-chương Việt-Nam. Hai, nhưng có lẽ là một: lối tổ-chức cái cổ-xã-hội nước ta.

Trước hết nên kể đến địa-vị của người đàn bà, trong một nước mà giáo-dục đồng-nghĩa với đạo-đức, quá-khứ cùng hàng với hiện-tại và tương-lai. Từ bé đến già, đến chết, đời người đàn bà chỉ là hi-sinh, chỉ là bổn-phận. Còn ở nhà ngày nào, đạo hiếu với cha mẹ đã dẫn luyện cô con gái, để kịp khi về nhà chồng, có thể làm nổi người vợ đảm người mẹ hiền, người dâu thảo, trước là báo đáp mẹ cha, sau là giữ tiếng thơm trong họ ngoài làng. Mà điều kiện để trọn bổn phận với chồng, với nhà chồng, nào phải ít. Đi lấy chồng tức là bỏ một cảnh sống thân mật để giam mình vào một cảnh sống khắc nghiệt, giữa những người ngoài huyết tộc; làm luôn chân luôn tay từ gà gáy cho tới hết canh hai canh ba, có khi để trả nợ cho nhà chồng, nhưng thường thường để gây dựng cơ đồ cho gia đình nhà chồng. Ngược hẳn với bây giờ, người chồng không hề lưu tâm tới gia đình, nếu chẳng « dùi mài kinh sử » thì cũng « thơ túi rượu bầu », hay loanh quanh chỗ việc dân việc làng. Rút lại người đàn bà vẫn chỉ có một mình, trong sự phấn đấu nhọc nhằn, để tìm lấy cái sống đầy đủ cho chồng con.

Như thế cổ nhân bao giờ cũng chỉ quan niệm rằng, địa vị người đàn bà là ở trong gia đình: làm dâu thảo, làm vợ đảm, làm mẹ hiền đó là thiên-chức của họ.

Chúng tôi cực-lực phản-đối những ngược-đãi đối với nàng dâu; chúng tôi tha-thiết mong người đàn bà vừa « thảo », vừa « đảm », vừa « hiền ». Song Ta phải nhận rằng cái thiên-chức người ta gán cho phụ nữ như thế, đã làm cuộc dựng một nền văn chương Việt-nam, hầu thiếu hẳn sự tham gia của nữ giới. Vì trong một cuộc sống như tôi vừa mới phác, hỏi người đàn bà còn lúc nào rỗi tay chân, rỗi tâm hồn để nghĩ đến văn-chương?

Nguyên-nhân thứ hai, quan trọng hơn nữa thuộc về vấn đề kinh-tế. Bấy giờ nhờ ảnh-hưởng

của đạo-lý cùng sự thiếu tổ-chức, người thường dân không bị bác-tước quá đáng và ráo riết, nhưng xã hội ngày xưa vẫn là một xã hội phong kiến, quyền thống-trị ở một thiểu-số. Muốn được mát mặt một chút, sự cố gắng của một người dân không mấy khi đủ ; thường thường tất cả mọi người trong gia đình, đều cùng ghé vai vào gánh nặng. Sự tranh sống đã lấy hết cả thì giờ của cả mọi người : văn chương nghệ thuật, chẳng qua là những sự phù phiếm phong lưu của bọn đài các. Anh bạch đinh đã không dám, không thể mảng tới, cố nhiên đàn bà, người đã mang nặng cái thiên chức của xã hội gán cho, nghĩa là gánh hết công việc tần tảo, để giúp cho gia đình được phong quang hẳn đứng ngoài lĩnh việc văn chương. Thành thử chỉ có lớp trên trong xã hội đủ điều kiện tinh thần và vật chất để phụng sự văn chương và lớp phụ nữ quý phái cũng do đó được có đủ điều kiện theo đòi về thi văn.

Đấy là một đặc điểm : lịch sử văn học của phụ nữ nước ta ngày xưa, thu lại là lịch sử văn học của phụ nữ thượng-lưu. Lấy ngay các nữ sĩ kể trong quyển « Nữ lưu văn học sử» của ông Sở Cuồng, thì ngoài Hồ Xuân-Hương, ta thấy toàn là những vương phi, quận chúa, cung tần, mệnh phụ.

Vì thế, tuy trải đã mấy thế-kỷ, số bạn gái tham dự vào công cuộc xây dựng nền móng văn chương không được là bao, mà văn phẩm phần nhiều lại cũng thất lạc hầu hết. Căn cứ vào những văn phẩm của phụ nữ thời xưa còn lại, thì số người tham dự vào văn chương quốc âm chẳng độ mươi lam người Đứng đầu tất cả là ba nữ sĩ, mà hiện thời mọi người trong văn giới đều biết là : Hồng Hà nữ sử Đoàn - thị - Điểm, bà huyện Thanh-Quan và cô Hồ-Xuân Hương. Thi văn của ba nữ-sĩ kể trên, được truyền tụng lại bấu hết trong dân gian, nhất là bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Hồng-hà nữ-sử. Tuy đây chỉ là bản văn dịch, nhưng bản văn dịch, mà sự hay đã vượt hẳn nguyên văn.

Ai đã đọc *Chinh phụ ngâm*, mà không cảm thấy giọng văn réo rắt, buồn như nghe thấy chính tiếng thở dài của người thiếu phụ ngày lại ngày tựa cửa mong chồng như đoạn :

*« Chải mấy xuân tin đi tin lại*
*Tới xuân này tin hãy vắng không*
*Thấy nhạn luống tưởng thư phong*
*Nghe hơi sương sắm áo bông sẵn sàng*
*Gió tây nổi, không đường hồng tiện*
*Xót cõi ngoài tuyết quyển mưa sa*
*Màn mưa trướng tuyết xông pha*
*Nghĩ thêm lạnh lẽo, kẻ ra cõi ngoài*
*Đề chữ gấm phong thôi lại mở*
*Reo bói tiền tin dở còn ngờ*
*Giới hôm tựa bóng ngần ngơ*
*Giăng khuya nương gối bơ phờ tóc mai*

Và đây nữa lòng trân-trọng của người chinh phụ lúc đón mừng chồng :

*Khi về đeo quả ấn vàng*
*Trên khung cửi dám dẫy đường làm cao*
*Xin vì chàng sắp bào cởi giáp*
*Xin vì chàng rũ lớp phong sương*
*Vì chàng tay chúc chén vàng*
*Vì chàng điểm phấn đeo hương não nùng*
*Dỏ khăn lệ chàng trông từng tấm*
*Đọc thơ sầu chàng thảm từng câu..*

Lối thơ thực là thanh thoát nhẹ nhàng, mà cũng thực là thiết tha não nùng như lòng người chinh phụ.

Ngoài bản dịch *Chinh phụ ngâm* còn có bộ *Tục truyền kỳ* nữ sử viết bằng chữ hán, và nhiều câu đối rất khó đối, khiến nhiều danh sĩ cùng thời với bà cũng phải phục tài. Nữ sử vốn có tài học và hay chữ, khi đã trở về già, mở trường dạy học trò ở nơi kinh đô cũng có nhiều người thành đạt.

Bà Huyện Thanh Quan rất thông minh và có tài học cao. Thơ chữ hán và chữ nôm rất hay, đến nay hãy còn truyền tụng. Bà có lối hành văn giả giặn và chững chạc giọng văn đa sầu đa cảm, thiên về lối tả tình tả cảnh : như bài :

**Chiều hôm nhớ nhà**

*Chiều trời bảng lảng bong hoàng hôn*
*Tiếng ốc xa đưa lần trống dồn*
*Gác mái ngư ông về viễn phố*
*Gõ sừng mục tử lại cô thôn*
*Ngan mai gió cuốn chim bay mỏi*
*Dặm liễu mây thưa khách bước rồn*
*Kẻ chốn chương đài người lữ thứ*
*Biết ai mà kể nỗi hàn ôn !*

(Xem tiếp trang 14

# Phụ nữ với báo chí

PHẠM-MẠNH-PHAN

NGHỀ viết báo trên đất nước Việt-Nam này tuy đã trải nhiều giai đoạn khó khăn, nhưng cũng chưa được mọi người công nhiên coi hẳn là một nghề.

Trong nam giới, ta đã thấy những tâm hồn quả cảm vui lòng nhận lấy những sự thiếu thốn về vật chất, vui lòng sống những giờ phút quạnh hiu buồn tẻ để được phụng-sự ngòi bút, để được đáp theo tiếng gọi của tài năng mà đền bồi non sông đất nước trong muôn một.

Trong nữ giới, những bạn cầm cây bút tận tụy với nghề tuy còn lơ thơ ít ỏi, nhưng ta cũng có thể, nhân nói đến văn học phụ-nữ Việt-nam, tổ chức một cuộc điểm báo vội vàng, ghi lấy ít nhiều những bạn yếm khan đã từng ngó đầu ngoài chốn khuê phòng mà góp tiếng gọi trên văn đàn bằng những lời oanh thỏ thẻ.

***

Từ *Gia-định báo* (1867) tờ báo đầu tiên của báo giới nước nhà, của ông Trương vĩnh-Ký ở Saigon cho tới *Đại-Việt tân báo*, tờ báo đầu tiên bằng quốc văn trên đất Bắc do ông Babut làm chủ nhiệm, xuất bản năm Thành thái thứ 7 (1895), ta chưa từng thấy một bài nào do các bạn nữ lưu viết.

Khi tờ *Đại nam Đồng văn nhật báo* của ông Schneider đổi làm *Đăng cổ tùng báo* (1907) thì, bỗng nhiên trong mục « *Lời đàn bà* », ta thấy xuất hiện một bạn gái với những lời lẽ ôn tồn dè dặt : cô Đào thị Loan.

Hết thảy mọi người đều chú ý và tò mò muốn biết tên nữ binh đi tiên phong ấy trong nghề cầm bút. Rồi sau ai nấy phải mỉm cười, vì cô Đào thị Loan không phải là người đâu xa lạ mà chính là tên giả của ông Nguyễn văn Vĩnh, chủ bút tờ báo ấy.

Sau việc biến-động ở Hanoï Hôtel, *Đông dương tạp chí* ra đời ngày 15 mai 1913. Dưới mục « *Nhời đàn bà* » ta lại thấy cô Đào thị Loan xuất hiện.

Trận đại chiến trước (1914-18) bùng nổ. *Nam Phong* tạp chí ra đời năm 1917. Trong đám nữ lưu thường có bài đăng, người ta nhận thấy có Đạm-Phương nữ-sử với ngòi bút nghiêm trang và bà Tương-Phố được đặc biệt chú ý vì bài *Giọt lệ thu*.

Sau này, bà J. Duclos. Saless đem bài đó dịch ra pháp văn trong tạp chí *Eveil économique* với những lời khen trầm-trồ.

Bài ấy thế nào? Bắt đầu bằng mấy câu lục bát đầy những lệ :

*Trời thu ảm đạm một mầu,*
*Gió thu hiu hắt thêm sầu lòng em.*
*Trăng thu bóng ngả bên thềm,*
*Tình thu ai để duyên em bẽ bàng.* »

Rồi luôn luôn với những lời than thất vọng :

« *Anh ơi! thu về như gợi mối thương tâm, mỗi độ thu sang em lại vò lòng than khóc. Nghĩ năm có một lần thu, nhưng thu năm nay đi, năm sau còn trở lại, hỏi ba sinh hương lửa thời ái ân kia để mấy kiếp hẹn hò nhau.* »

Hoặc suốt bài đầy những tiếng nghẹn ngào của con tim khiến ai thổn thức nên tiếng khóc :

... « *Thu thường lại, ngày vui chẳng lại, thu thường đi lòng hận chẳng đi; thương không có hạn, giận không có kỳ, người đi đi mãi, kẻ khóc khóc hoài. Chao ôi! Anh có biết đâu, một sáng anh chơi mây, để lại tháng ngày em lẻ bạn* ».

Những bạn gái đa cảm trước cảnh tan tành của người trong cuộc dã từng trạnh lòng trắc ẩn, ngậm ngùi thương cho ai một dải khan tang đành lòng thắt chặt đời phương niên. Và sau rốt phải « lỡ bước sang ngang » với một con thuyền.

Bài *Giọt lệ thu*, mặc dầu uỷ-mỹ nhưng vẫn được coi như một áng văn kiệt tác trong nữ giới hồi đó, in dấu vết một lối văn của một thời qua.

Đỗ song-Thê, em bà Tương Phố, cũng góp mặt trên văn đàn trong *Hữu Thanh* và sau này trong *An-nam tạp chí* của nhà thi sĩ núi Tản sông Đà.

*Thực nghiệp dân báo* ở phố hàng Gai của ông Mai du-Lân cũng thường đăng những bài tiểu luận của cô Huỳnh thị Bảo Hoà, một cây viết sơ sài về văn pháp nhưng có những ý-nghĩa thiết thực.

Ngày 2 Mai 1929 tờ *Phụ nữ tân văn* ở đường Catinat, Saigon của bà Nguyễn đức Nhuận ra đời. Với tấm hình in mầu, vẽ ba bạn gái ba xứ trên hai câu lục bát ở ngoài bìa :

« *Phấn son tô điểm sơn hà*
*Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam* »

Người đọc cũng đã đoán được cái mỹ ý đáng khen ấy của một số bạn quần thoa.



Tờ báo ấy rỏng chống khua chuông, như thi-sĩ Tản đà trên *Hữu Thanh* khi trước, mà gọi hồn bác ái của người đồng chủng :

« *Trung, Nam, Bắc chị cùng em,*
*Chị em trông đó con chim gọi đàn*
*Chim kia còn biết gọi đàn*
*Chút tình hữu ái chị bàn cùng em* »

Ai cũng tưởng, tạp chí đó toàn các bạn gái viết ; nhưng ngoài bài của các cô Đào Hoa, Cao thị Ngọc-Mỏn, Băng-Tâm nữ sĩ vân vân trong mục *Gia chánh*, cô Phạm vân-Anh trong mục du ký *Sang Tây* và cô Trần thị Thanh-Nhàn trong mục *Nói truyện thế-giới*, người ta thấy có những bài đại luận có giá trị của Phan Khôi, Đào-trinh-Nhất, Cao Chánh, Trịnh-đình-Dư, những nhà văn đã từng nổi tiếng trong báo giới. Những trường thiên tiểu thuyết *Vì nghĩa vì tình*, *Cha con nghĩa nặng*, *Con nhà giầu* lại cũng là của một tiểu-thuyết-gia lão luyện : cụ Hồ biểu-Chánh.

Tuy là báo phụ-nữ nhưng những bài đáng chú ý vẫn là của những cây viết bên nam giới !

Tờ tạp chí đó đã được nhiệt liệt hoan nghênh ở ba kỳ và vào giạo đó mà in được tới trên một vạn số mỗi tuần, tưởng cũng là một điều hiếm có trong lịch sư báo giới xứ này.

Năm 1930, Hoàng tích-Chu rời *Ngọ báo* sáng lập ra *Đông Tây tuần báo* : cô Việt-An thôn nữ, một cây viết bên nữ giới mạnh bạo và mới mẻ, cùng họ Hoàng cộng sự chuyên giữ mục *Việc chị em*. Bài đầu tiên đăng trong số 27 ra ngày 16 Août 1930 nói về « Phụ-nữ viết báo » cô Việt An ân cần nhắn nhủ « chị em trước khi cầm bút chớ có những hờ mà rồi mang tiếng người bên giống yếu ».

Cũng trên tờ báo ấy, một nhà cầm bút khác nấp dưới cái biệt hiệu « Nàng Tô » (?) sinh văn chương ném ra giữa làng báo một lối van kêu mà ít nghĩa trong mục *Khúc tiêu sầu*. Vần vơ than khóc không đâu, Nàng Tô giạo đó đã được nhiều người ham chuộng.

Kể ra làm tỉ dụ, khúc *Nhắn bạn phương trời* mà Nàng Tô trằn trọc đã nhiều than vãn :

« *Sác ở A, mà hồn tìm Âu, nửa giấc chiêm bao ngồi tiếc mộng! — Ngao ngán nhẽ! Kẻ Tần người Việt. Hơi thu lạnh, bên trời chiếc bóng, giầm sương gội tuyết, ai người an ủi cuộc dan lao!*

« *Than ôi! Vì ai, chết nửa tấm lòng. Tình cốt nhục, nghĩa chi lan : im không tiện, nói không đành. Giở khóc, giở cười, nước thẳm non cao kia có thấu?*

*Thôi, bạn hỡi! Lượng tình nhau nhé! Đường hi vọng xa xa mòn khóe mắt, quay về hang tối, cảnh « Tù khuê các » nghĩ buồn tênh* ».

Chẳng biết Nàng Tô muốn nói những gì nhưng giạo đó nhiều bạn gái đã từng phen cùng Nàng Tô trúc tơ rìu rạt tiếng đàn mà cảm nên tình tri kỷ.

***

Ở Hanoi năm 1933 tờ *Phụ-nữ thời đàm* dồi khuôn-khổ chuyên về bạn gái ; nhưng tòa soạn lại ở trong tay Phan khôi và Đế Xuyên. Mục *Tiểu phẻ bình* vẫn do họ Phan viết ẩn nấp dưới cái biệt hiệu ẩm ờ Hồng Ngâm. Cô Thu Cúc chi chuyên nói chuyện bếp nước với thêu thùa mà hằng tuần thủ thỉ bên song cùng bạn gái.

Năm sau 1934, ở Huế tờ *Phụ nữ tân tiến* của bà Phạm bá-Nguyên ra đời. Cô Tùng Chi, cô Tố Liên, cô Kim Chi đua nhau tiếng oanh thỏ thẻ để phá cái tĩnh mịch êm đềm của cảnh núi Ngự sông Hương.

Một nghìn chín chăm ba mươi nhăm là năm các bạn gái đua nhau khua bút tiên văn đàn. Ở Saïgon hai tờ báo chuyên về bạn gái : *Đàn bà mới* do bà Thụy An chủ trương và *Trong khuê phòng* của bà Đài gương G. Mignon. dưới quyền chủ bút của bạn trai. Ở Bắc kỳ tờ *Tân nữ lưu* các cô Tài Xuyên Ngô thị-Cúc có một bộ sắc mới mẻ như tên báo : ngoài các mục như xã thuyết..., có mục chuyên dạy các bạn gái biết cách ăn mặc cho đúng mốt!

Nam 1936, bà Tô thị Đệ, cô Lan-Hương các cô Ngnyễn thị Kiêm, Nguyễn thị Phú đồng lao cộng tác trong tờ *Nữ lưu* văn về

Cùng nam ấy, trong *Hanoï báo* người ta thấy có những bài ngắn của cô Trương lệ Dung nhi nhảnh và những bài phỏng vấn các nhà học giả Phan Khôi, Phạm Quỳnh của cô Phan thị Nga ở trong Nam.

Cô Mộng-Sơn (nay đã trở nên bà, bà Nguyễn Uyển-Diễm) cũng giạo đó ngồi trong tòa soạn *Việt nữ* cua ông Bùi xuân Học hằng tuần vẫn gửi cho gió bốn phương những vần thơ tươi sáng.

Bà Nguyễn thị Thảo chủ báo *Phụ nữ* ở trước phố hàng Bông cùng luôn luôn thúc gọi tinh đoàn kết của phái yếu để bênh vực lấy những nữ quyền chính đáng.

(*Xem tiếp trang 20*)

## Phụ-nữ ngày xưa với Quốc văn

(*Tiếp theo trang 11*)

Bài thơ này khi đọc lên, chỉ ta hình dung thấy cả một chiều tà, lữ khách một mình trên con đường dài thăm thẳm, lão chài và gã mục đồng đã trở gót, mà chim hôm cũng đang xao-xác bay về tổ. Tiếng ốc xa, tiếng trống gần như giục bước, lữ khách bỗng thấy lòng bâng khuâng nhớ nhà, nghĩ đến người thân và không biết cùng ai kể lể nỗi niềm riêng. Thực là hay và thực tài tình. Vì chỉ trong tám câu thơ, nào tình nào cảnh, nữ sĩ đã diễn tả một cách rõ ràng như vẽ một bức tranh. Ngang giá trị với bài này, nữ sĩ còn nhiều bài khác và mấy câu nữ sĩ đề vào đơn của người đàn bà bị chồng tình phụ, hiện nay còn truyền khẩu ở nơi thôn dã:

*Phó cho con Nguyễn Thị Đào*
*Sông sâu nước đục cắm sào đợi ai?*
*Chữ rằng « xuân bất tái lai »*
*Cho về kiếm chút kẻo mai nữa già!*

Ta có thể nói cô Hồ Xuân Hương là một nữ thi-sĩ có lối đi riêng biệt. Thi ca của cô thiên về lối tả thân lời lẽ dí dỏm và đầy diễu cợt. Cô vốn là người thông minh, lại có một tâm hồn khoáng đạt, nên lời thơ của cô không câu thắp, cô phần nhiều dùng những tiếng thông thường của dân chúng để diễn đạt trong văn thơ của mình, như thế cô đã tránh được cái bệnh rất thông thường, của nhà văn hồi xưa là hay muốn dùng từ điển tích và danh từ của Hán-văn vào trong thi ca quốc âm. Lại có chỗ tài tình này nữa, lối thơ tục mà ý rất thanh. Nhiều bài rất cô khí và có tình như bài *Khóc ông phủ Vĩnh-tường*: tuy toàn một giọng diễu cợt, dí dỏm mà cũng không kém nỗi buồn thương chua chát:

*Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ôi!*
*Cái thế thần rơ khác mất rồi*
*Chôn chặt văn chương ba thước đất*
*Ném tung hồ thỉ bốn phương giời*
*Càn khôn tạo hóa rơi đâu mất*
*Miệng túi càn khôn thắt lại rồi*
*Hăm bảy tháng giời là mấy chốc*
*Trăm năm ông phủ Vĩnh tường ôi!*

Chúng ta mấy ai là không biết mối lương duyên giữa giai anh hùng với khách giai nhân, đẹp nhất trong lịch sử xứ ta là mối lương duyên của đức vua Quang Trung triều Tây-sơn và Ngọc Hân công chúa. Mối duyên đẹp ấy, đã cho chúng ta đọc *Ai tư vãn*. Một thiên tự tình, mà giọng như ai, như oán, khi đọc lên như vẳng tiếng nức nở của người giai nhân than khóc vị anh hùng cái thế, đã sớm khuất trọng lúc sự nghiệp còn dở dang! Khi lần thiên lịch sử, chúng ta đã đau sót và buồn tiếc trước cái chết của đức vua Quang Trung thì khi đọc *Ai tư vãn* chúng ta phải cảm kích và kính phục Ngọc Hân công chúa, người đã ở bằng những lời thơ bị thiết chẳng những diễn tả được hết nỗi tiếc thương và niềm oán hận; sự bất công của Tạo hóa, lại còn làm thêm tỏ rõ cái đời sống oanh liệt của đức Quang Trung!

*Trông mong luống những mơ màng*
*Mơ hồ nhường mộng bang hoàng như say*
*Khi trận gió, hoa bay thấp thoáng*
*Ngỡ hương giời bảng lảng, còn đâu.*
*Vội vàng sửa áo lên chầu*
*Thương ôi! quạnh quẽ trước lầu nhện giăng*
*Khi bóng trăng lả in lấp-lánh*
*Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh dạo chơi*
*Vội vàng dạo bước tới nơi*
*Thương ôi! vắng vẻ giữa trời tuyết sa*
*Tưởng phong thai sót sa đôi đoạn*
*Mặt rồng sao cách diễu tàn nay*
*Có ai về chốn ấy đây*
*Nguồn cơn gửi ngỏ cho hay được đành*

*Nghe trước có đấng vương Thang Vũ*
*Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao*
*Mà nay áo vải cờ đào*
*Giúp dân dựng nước biết bao công trình*
*Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn*
*Công đức dầy, ngự vận càng lâu*
*Mà nay lượng cả ân sâu*
*Móc mưa dầu khắp chín châu đượm nhuần*
*Công nhường ấy mà nhân nhường ấy*
*Cõi thọ sao hẹp bấy hóa công*
*Rộng cho thuộc được tuổi rồng*
*Đời thân ắt hẳn bõ lòng tôi người*

*Đã có bán*

**Văn hào Tolstoï**

*Khảo cứu của Vũ phi Hoanh*
*Tựa của Phan văn Hùm*
*Giá 2$40*

**ĐÀN BÀ VÀ NHÀ VĂN**

*Khảo cứu của*
*KIỀU THANH QUẾ*
*Giá 1$40*

*Nhà xuất bản TÂN VIỆT*
20, LAMBLOT — Hanoi

Cùng một thể với *Ai tự vãn* có bản *Tự tình vãn* của bà Nguyễn Thị Ngọc Vinh, ái phi của chúa Minh Đô. Bà vốn sinh vào một nhà môn phiệt, lại rất thông tuệ và có học vấn và sở trường về thơ quốc âm. Bài *Tự-tình-vãn* bà viết khi vì quá ghen, bị chúa Minh Đô đuổi ra khỏi phủ, lời lẽ rất hay nửa như ăn năn nửa như oán hận. Chúa Trịnh khi xem sinh lòng cảm động rồi lại đoàn-loan như trước.

Những câu rất hay như :

*Trời cao muôn dặm thẳm xa*
*Quảng hàn nỡ để Hằng Nga lạnh lùng*
*Tưởng nguồn cơn khéo trạnh lòng*
*Trách duyên dám trách cửu trùng thẳm phai...*

Sở trường thơ quốc âm còn có bà phi Ni Tần và cô Trương-Quỳnh-Như. Bà phi Ni Tần có tập thơ gọi là *Ni tần thi tập*. Cả thảy năm mươi bài, ngâm vịnh về tứ thời. Có bài *Thu ngâm*.

Dồi thay nắng hạ lại thu mưa
Chốn thượng dương đà mấy sớm trưa
Chiều mượn phấn son, lòng hãy thẹn
Mùi pha cá thịt, dạ chưa ưa
Bên hoa triện ngọc ngồi thơ thẩn
Dưới nguyệt rèm châu đứng thần thơ
Qua lại chị em như có hỏi
Thẹn thuồng còn chửa biết lời thua

*Muốn làm giàu mua vé số*
**Dông Phap**
**1p·00 một vé**

Bài này bà làm khi mới vào cung. Nguyên bà là con gái một nhà danh gia, học thông kinh sử, giỏi thi văn, nhưng tính điềm đạm, xuất gia đầu phật. Vua nghe tiếng bà, sai sứ vời vào cung bà phải miễn-cưỡng vâng lệnh vào yết-kiến, được vua khen cho sung chức tài nhân, vì thế thơ bà hầu hết tả cái bình lặng của lòng :

*Không ai ghen cũng không ai ghét*
*Mà có ghen ai, có ghét ai.*

Cô Trương-Quỳnh Như còn lưu lại tập « *Quỳnh thư thi tập* ». Trong đó có thơ vịnh *mười tai giờ* diễn tả nỗi buồn nản vì uất ức về mong nhớ. Nỗi mong nhớ ông Chiêu Lý Phạm Thái bạn tình chung và văn thơ của Quỳnh Như. Mối tình của hai người đã nên một thiên giai thoại, và do đó quốc văn ta thêm được quyển *Sơ kinh tân trang* của danh sĩ Chiêu Lý.

Sau cô Trương Quỳnh-Như và bà phi Ni Tần còn có Bà Lễ phi Nguyễn thị Du, bà Quận Hoàn Hoàng Vinh - Vinh, Bà Trương Ngọc Trong, Bà Tấn Quang Vương phi Trương Ngọc Chử và bà Bảng Nhãn Phan Quỳ cũng đều sở trường về thi ca quốc văn, song tiếc vì văn phẩm của những tác giả đó thất lạc hầu hết, còn lại lác đác một vài bài, hay có khi truyền-khẩu lại vài bốn câu thơ mà thôi.

***

Bạn đọc tới đây, hẳn cũng thấy rằng: đại khái sự nghiệp văn chương của phụ nữ thời xưa đều giống nhau cả, một ít được lưu truyền còn thì thất lạc. Thi ca và thơ tự tình được dùng nhiều nhất, và, với những thơ văn còn lại góp làm một thiên văn học sử Phụ nữ Việt-Nam thời xưa, thì ít quá. Nếu đem so sánh với sự nghiệp văn chương của nữ giới Pháp, ta thấy kém về lượng và có lẽ về phẩm nữa : những tập thơ dày hàng mấy trăm trang của nữ thi sĩ bá tước Anna de Noailles, và bao nhiêu tác-phẩm của nữ danh sĩ Georges Sand, hẳn đã cho ta thấy rõ cái kém về văn chương nữ giới xứ mình.

Các kém ấy, ngoài nguyên nhân lối tổ chức cổ xã hội, và đời sống người đàn bà xứ ta ngày xưa bị ràng-buộc vào bao nhiêu phận sự, còn do ở sự thiếu lòng yêu chuộng để phụng sự văn chương nữa. Làm thi văn đối với phụ nữ thời bấy giờ, chỉ là một lối tiêu sầu giải muộn, lúc hứng thú hay xúc động làm đôi ba bài, ngâm vịnh một vài câu. Có thế thôi, chứ không có quan-niệm rõ rệt về văn chương như bây giờ. Đấy thực cũng là một sự thiệt thòi lớn cho lịch sử văn chương quốc âm vậy.

Bà LƯU-VĂN LỢI

**Đã có bán :**

*NGUYỄN TUÂN*

**QUÊ HƯƠNG**

512 trang. — In đẹp
Bản thường : 5$00
Bản Gió Vân (hết)
Bản Impérial Đại La : 20$00.
(còn một số ít)

**Anh Hoa**
*69 hàng Than Hanoi*

# THÂN OAN CHO THƠ'

# XUÂN-HƯƠNG

*của BẠCH-DIỆN*

TRƯỚC nay nhiều người có cái quan-niệm rằng thơ Xuân-Hương là lối thơ lả-lơi, dùng những giọng văn tục-tằn không được thanh-nhã

Đọc thơ Xuân-Hương, nói đến thơ Xuân-Hương người ta coi như nói đến chuyện « tiếu lâm », chuyện khiêu dâm, thô tục.

Đó là cái quan-niệm thiên vị, nếu chúng tôi không muốn nói là sai lầm.

Tại sao người ta lại « ác cảm » với thơ Xuân-Hương như vậy? Tất phải có nguyên nhân.

Cái nguyên-nhân chính là ở chỗ Xuân-Hương không chịu làm thơ theo khuôn sáo lề lối mà khi xưa người ta bắt buộc các nhà thơ cần phải có.

Thực vậy, thơ Xuân-Hương là lối thơ thoát sáo, lối thơ cách cổ. Nàng đặt câu và dùng chữ rất bạo, y rất mới và hạ vần rất tự-nhiên.

Thơ của nàng là loại thơ tả-chân Nàng đã tự biệt-lập ra một phái. Nhưng tiếc rằng phái ấy chỉ có *thầy* mà không có *trò*. Phải chăng tại chỗ « khúc cao họa quả »?

Tóm lại Xuân-Hương là « nàng thơ tận-thời » ở giữa cái thời đại mà người ta đương bắt buộc các « nàng thơ » phải khép nép trong chốn vô bếp buồng the để trau giồi tam tòng với tứ đức.

« Văn tức là người », đọc thơ Xuân Hương chúng ta tìm thấy ở nàng một tính tình cao-thượng, một tư-tưởng siêu-phàm. Nàng có một tâm hồn « khinh thế ngạo vật ». Để chứng thực lời nói đó, chúng tôi xin các bạn hãy đọc bài thơ *đề đền Sầm Thái-thú* sau đây của Xuân-Hương:

*Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,*
*Kìa đền Thái-thú đứng cheo-leo.*
*Vì đây đổi phận làm trai được,*
*Sự-nghiệp anh hùng há bấy nhiêu?*

Bài thơ ấy đầy một giọng mỉa-mai châm biếm. Sầm Thái-thú là một vị quan Tàu theo Tôn Sĩ-Nghị sang xâm-lấn nước ta, nhưng bị quân Tây-sơn đánh cho một trận thua liểng-xiểng, Sầm phải kéo quân chạy từ Khương-thượng đến gò Đống-Đa rồi bị tử trận tại đó giữa hôm mồng 5 tháng giêng năm kỷ-dậu (1789). Sau Sầm được người Tàu lập đền thờ. Vì cái « khí phách anh hùng » của Sầm Thái-thú chỉ có bấy nhiêu thôi mà người ta dám lập đền bắt dân Nam hình hương sùng bái, nên Xuân Hương mới có lời thơ mỉa mai để đáp lại.

Đề bài thơ ấy, nàng đã làm một vế đối rất trọi vậy.

Cùng một giọng châm biếm ấy Xuân-Hương đã làm bài thơ « khóc mỉa » ông phủ Vĩnh-tường:

*Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi!*
*Cái nợ ba sinh đã giả rồi.*
*Chôn chặt văn-chương ba thước đất;*
*Tung hê hồ-thỉ bốn phương trời.*
*Cán cân tạo hóa rơi đâu mất?*
*Miệng túi càn khôn thắt lại thôi!*
*Hăm bảy tháng giời là mấy chốc,*
*Trăm năm ông phủ Vĩnh-tường ôi!*

Đọc bài thơ ấy, chúng ta đã thấy cái *tài* và cái *đức* của ông « Vĩnh-tường » khi ấy như thế nào rồi. Lúc sinh thời, ngài cũng chỉ là phường túi cơm giá áo, học cho đủ lề-lối để đi thi, chứ không có tư-tưởng, có tài cán gì hết, nên khi chết đi nàng mới viếng bằng hai câu:

*Chôn chặt văn-chương ba thước đất;*
*Tung hê hồ-thỉ bốn phương giời.*

Vả, khi cầm cân « công-lý », ngài đã vì nén bạc mà mở rộng miệng túi, làm lệch cán cân! Nhưng ôi thôi! bây giờ:

*Cán cân tạo-hóa rơi đâu mất?*
*Miệng túi càn-khôn thắt lại thôi!*

Xuân-Hương đã biết dùng chữ « cán cân tạo-hóa » là chữ mới nhất trong thời-đại nàng để chỉ sự cầm cân nẩy mực của ngài Vĩnh-tường. Bốn chữ « miệng túi càn khôn » để tả cái túi tham của ngài: ngài vơ vét càn khôn tất cả, chẳng từ một cái gì. Xuân-Hương đã dùng chữ rất khéo và hạ câu rất thần tình. Thế mà có những kẻ không hiểu hay cố ác ý với nàng đã gán tậm chữ « cán cân tạo hóa », « miệng túi can khôn » là chỉ vào bộ-phận sinh thực-lý của đàn ông và đàn bà.

Cái quan-niệm thơ của phần đông người mình thật quái ác !

Như trên đã nói, thơ Xuân-Hương là lối thơ tả chân, mắt nàng thấy sao thì tả đúng như vậy :

*Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,*
*Con cò mấp máy suốt đêm thâu.*
*Hai chân đạp xuống nặng-nặng nhắc ;*
*Một xuốt đâm ngang thích-thích mau.*
*Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,*
*Ngắn dài khuôn-khổ cũng như nhau..*
*Có nào muốn tốt ngâm cho kỹ,*
*Chờ đến ba thu mới dãi mầu*

Chẳng cần xem đầu đề, đọc bài thơ đó chúng ta thấy Xuân-Hương đã tả một người con gái đương ngồi dệt cửi đêm.

Nghề cửi vải ở nước ta khi xưa là một gia-đình công-nghệ của các cô con gái, và cũng là công việc làm thêm khi ngồi nhàn. Khung cửi dệt vải rất giản dị : chỉ có hai cái thành, bốn cái chân, hai ống trục, một bộ go, một chiếc lược, một đôi guốc và một con cò. Con cò — hay con chim — thường treo ở chỗ trên đầu người ngồi dệt, mỏ dùng để kéo tấm go xâu sợi lẻ, đuôi để kéo tấm go xâu sợi chẵn. Người dệt cửi để chân vào đôi guốc gỗ : một bên giật tấm go xâu sợi lẻ một bên giật tấm go xâu sợi chẵn. Sau khi đạp guốc xuống, hai hàng sợi chẵn và sợi lẻ há miệng ra, cô dệt cửi sẽ đâm thoi qua rồi rập cái khổ lược xuống cho chặt sợi ngang. Những người dệt thạo, chân với tay ăn dịp dệt rất nhanh và con cò luôn luôn gật gù mấp máy.

Sở dĩ chúng tôi phải nói rõ như thế, cốt để những người không rõ cái khung cửi và công-việc cửi vải thế nào, được hiểu biết mà thưởng thức cái tài làm thơ tả chân của Xuân-Hương. Nhiều người đã dám gán bài thơ này là tả sự nhảm bậy.

*Tám cột khen ai khéo khéo giồng,*
*Người thì lên đánh kẻ ngồi trông*
*Giai đu gối hạc khom khom cạt ;*
*Gái uốn lưng ong ngửa ngửa long*
*Bốn mảnh quần hồng bay phới phới*
*Hai hàng chân ngọc duỗi song song.*
*Chơi xuân đã biết xuân chăng tá ?*
*Cột nhỗ đi rồi lỗ bỏ không !*

Ai đã được thưởng cái thú đánh đu đều phục phục Xuân-Hương tả rất đúng. Hiện thời tại nhiều làng thuộc phủ Kinh-môn tỉnh Hải-dương, mỗi dịp đầu năm người ta hay tổ-chức những cuộc đánh đu cho giai gái mua vui ngày tết. Tại đây, mỗi cuộc đánh đu, bao giờ cũng có một rặp trai và gái. Nhiều cô gái đánh đu rất giỏi, rún bổng lên, khiến những cậu nhát gan phải van lạy xin thôi, không dám « đánh đu với tình » nữa.

Sau khi tả cái cảnh đánh đu, Xuân Hương đã kết bằng hai câu cảm khái có ý tiếc cho cái thú chơi ấy :

*Chơi xuân đã biết xuân chăng tá ?*
*Cột nhỗ đi rồi lỗ bỏ không !*

Người ta đã tốn công giồng nên cây đa nhưng khi cuộc chơi đã mãn, phải nhổ bỏ đi, đáng tiếc công biết mấy !

Đọc thơ Xuân Hương chúng ta phải bỏ hết mọi liên-tưởng bất chính mới thưởng thức được những cái hay, cái khéo, cái tài của nữ-thi-sĩ bất hủ ấy. Chúng ta đừng nên gán những ý tục vào thơ Xuân Hương khi thấy nàng dùng những lối ngữ hai những chữ có hai nghĩa (double sens).

Xuân-Hương còn có cái tài tả những cái tục thành thanh-nhã. Thí dụ, một chứng-cớ trong bài thơ « *không chồng mà chửa* » :

*Cả nể cho nên hóa nhỡ nhàng !*
*Nỗi niềm chàng hỡi biết chăng chăng ?*
*Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc ;*
*Phận liễu sao đà nảy nét ngang ?*
*Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa ?*
*Mảnh tình một khối thiếp xin mang*
*Quản bao miệng thế lời chênh lệch.*
*Những kẻ không mà có mới ngoan !*

Bài thơ đó lời êm, ý nhã, vần hơi rất nhẹ nhàng. Xuân Hương đã khéo dùng lối triết tự để thiết thực cô gái không chồng mà chửa :

*Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc.*

Trên chữ *thiên* 天 nêu thêm một nét dọc sẽ thành chữ *phu* 夫 là chồng.

*Phận liễu sao đà nảy nét ngang*

Chữ *liễu* 了 thêm một nét ngang thành chữ *tử* 子 là con

Thêm nữa, trong hai câu ngũ lục nàng đã dùng chữ *chửa* và *mang*, là những chữ có hai nghĩa cả

Bài thơ « *không chồng mà chửa* » ấy là một câu trả lời cho những người bảo thơ Xuân Hương là thơ tục. Một việc bẩn tục nàng đã tả rất thanh nhã,

Chúng ta cần phải bỏ hết quan-niệm thiên-vị về thơ Xuân-Hương. Chúng ta phải công nhận thơ Xuân Hương là lối thơ tả chân rất thanh-nhã, ý rất mới, lời rất mạnh, vần hơi rất thích-đáng. Chúng ta phải công nhận Xuân-Hương là nhà thơ hài hước có biệt tài. Vì sự châm biếm hài hước đó nàng đã bị nhiều người ác-cảm, mà bịa chuyện đặt điều vu oan cho lối thơ của nàng.

Ngày nay cái nỗi oan của Xuân-Hương cần phải được rửa sạch.

BẠCH-DIỆN

# AI LÀ TÁC-GIẢ MƯỜI BÀI LIÊN-HOÀN « Khuê-phụ thán » ?

*Bà VÂN-ĐÀI*

Lâu nay người ta vẫn có ý tìm tòi tác giả mười bài thơ liên-hoàn này. Có một lần báo « Saigon » ở Nam-Kỳ đã nêu lên : « Một cái án trên làng văn », để tra cứu xem tác giả mười bài thơ này có phải thật của Thượng-tân-thị.

Mười bài thơ kiệt tác ra đời đã hơn mươi năm nay, ngày nay người ta còn chưa biết rõ tác-giả nó là ai, kể cũng là một điều đáng tiếc !

Cái tên « Nguyễn thị Phi » ký dưới mười bài *Khuê phụ thán* đang Nam-phong trước kia, bây giờ cũng không là tên thật nữa, mặc dầu là trong *Nữ lưu văn học sử* của cụ Lê Dư đã cho mười bài nầy là của bà Nguyễn hoàng-phi, một bà phi vợ vua Thành-thái (1). Sự thật không đúng như thế.

Có một lần, tôi được tiếp kiến bà Huyền-phi (con gái cụ Nguyễn hữu-Độ) bà là một nữ sĩ có tiếng về văn thơ và được đức Thành-thái sủng ái bà về văn tài. Tôi hỏi đến mười bài *Khuê-phụ thán*, bà cũng nói thật rằng tất cả các hoàng-phi của đức vua xấu số, không bà nào làm mười bài thơ kia, vì trong các bà vẫn ưa thơ chữ hơn thơ nôm, lắm khi làm thơ nôm lắm.

Cách đây tám năm về trước, một lần tôi đi Vũng-liêm lên Vĩnh-long, qua Tam-bình. Ông bạn H. S. đi cùng đường với chúng tôi, mời chúng tôi vào chơi Tam bình thăm cụ Thượng tân thị.

Một huyện lỵ còn còn, giữa đồng ruộng mênh mang của miền quê vùng Hậu-giang. Mấy gian nhà nhỏ bé và đơn sơ đã trả lời cho đời biết, đây là nơi cư trú của một nhà nho lỡ thời, bây giờ chỉ lấy an là vui, nghèo là phận. Cụ Thượng-tân-thị tên thật là Phan-quốc-Quang, một ông già xương-xương (người phủ Thừa-thiên xứ Huế) tiếng cho chẹ đường trong và cử-chỉ lễ phép, dù vô tới Nam kỳ, cụ cũng vẫn còn giữ được nề-nếp cũ. Cụ thuộc về phái bảo hoàng, vô Nam từ năm đức Thành Thái Tây du.

Làm một ông đồ dạy chữ nho ở xóm hẻo-lánh Tam-bình, sau khi bao nhiêu phen bôn đông tẩu tây, cụ đã trở nên người chán đời, với cái vẻ thu lời nghe tiếng nói vào nhiều cho mình và tự mình trả lại với đời rất ít. Cụ rất nhũn nhặn. Cái đức nhũn-nhặn là đặc tính của cụ, làm cho người ta, khi gặp cụ đã đủ tôn kính và tin tưởng về cụ một cái gì rồi.

Hỏi về mười bài *Khuê-phụ thán*, cụ phân-nàn rằng :

— « Nếu *tui* (tôi) biết sự thế ra đường nầy, tôi không cho con tôi đăng báo làm chi ! Bây chừ người ta cứ lôi tên tuổi mình ra, người ta hỏi, mà mình thì không muốn trả lời ».

— Cũng tại khi cụ cho đăng lên báo, cụ không để tên thật của cụ, lại để tên Nguyễn thị-Phi, nên người đời lầm tưởng là phải.

— « Với *tui*, *mười* (mười) bài *Khuê - phụ thán* này ra đời, chẳng qua chỉ là một lúc cảm cái thân thế vô duyên của kẻ cùng đồ, nên mượn cảnh mượn tình một hoàng-phi thất thế để nói tâm sự mình. *Tui* không để người đời lại để ý đến. Ba chữ « Nguyễn thị Phi », tức là một bà phi nhà họ Nguyễn không có chi khó hiểu. *Dậy* (vậy) mà, có người *nghĩ* (nghĩ) là Nguyễn thị Phi nguyễn văn của *tui* cũng có chỗ in sai lạc đi, như câu :

« *Ướm hỏi từ đây qua tới đó,*
« *Đường đi non nước độ bao dai ?*

« Chữ *bao dai*, mới là đúng ý của *tui*. Trong đường trong, khi người ta hỏi : *Cao bao nhiêu*, thì câu hỏi chỉ vắn-tắt lại là *(bao cao)* hoặc *dài bao nhiêu* ? người ta chỉ nói *bao dai* là đủ. Bảo ngoài Bắc thường đăng lầm, chữ *bao dai*, cứ cho là *bao dài*.

« Lại câu :

« *Khói mây giọng cuốc nghe hơi mỏn*
« *Sương tuyết mình ve nhắm đã mòn.*

« Có nơi đăng :

« *Khói mây giọng quốc nghe hơi mỏi,*
« *Sương tuyết mình ve nhắm đã mòn*

Người ta tưởng câu trên có chữ *mỏi* ; câu dưới có chữ *mòn*, tức là mỏi mòn. Nhưng không phải thế, chữ *hơi mỏn* của tôi đây ngụ ý là giọng cuốc kêu đã kiệt lực chỉ còn có hơi như đã hết ».

Cụ lại cho tôi xem văn tập của cụ. Văn nghiệp của cụ không như

(1) Nữ lưu văn-học sử, trang 60-63

văn nghiệp của Félix Arvers, chỉ một bài *Sonnet* là đủ. Cụ lại còn một bài khác là bài « *Văn tế nàng Cẩm-nhung* » (đăng Nam-phong số 19).

Một bài văn tế toàn chữ nôm, âm điệu rất giầu, đọc lên như nghe một khúc đờn toàn âm điệu réo-rắt.

Gặp tập thơ của cụ lại, tôi đọc cho cụ nghe vài đoạn thuộc lòng trong bài văn tế, cụ sửng-sốt và cảm-động:

— « *Tui* không dè, đời *tui* tưởng chết vùi ở xứ Tam-bình này, ai biết đâu duyên văn của *tui* lại lọt ra đến ngàn dặm! »

Từ giã cụ lên đường, trông lại nơi thôn trang sơ sài, những nóc nhà tranh, những miếng ruộng vàng, có lẽ bao giờ cũng vô tình với tấm lòng u-uẩn của nhà thơ sông Hương, núi Ngự.

Bâng-khuâng, ngao ngán cho thân thế cụ, một đêm thao-thức ở lữ quán Vĩnh-long, nhân lúc cảm hứng, tôi đã họa lại mười bài « Khuê-phụ thán » ấy:

*Sót nỗi chồng, sót nỗi con*
*Nước mây xa cách mấy thu tròn!*
*Người đi kẻ ở càng ngao-ngán,*
*Đất rộng trời cao mấy nước non.*
*Giấc bướm đêm thu hồn vất-vưởng,*
*Canh gà tháng hạ dạ chon von.*
*Tình kia, cảnh nọ đà bao nỗi...*
*Khó héo mình ve lắm mỏi-mòn.*

***

*Mỏi mòn chị xiết nỗi lo âu,*
*Con cách, chồng xa, có biết đâu!*
*Tiếc nước ni-non hồn cuốc oán,*
*Thương thân rên-rỉ giọng quyên sầu,*
*Đã cam nung nấu duyên vàng đá,*
*Nỡ phụ lầm than chốn lửa dầu.*
*Bứt-dứt ruột tằm khôn chắp mối*
*Ngẩn-ngơ ngày trọn lại đêm thâu.*

***

*Đêm thâu khóc đứng với than ngồi,*
*Nhiệt huyết niềm riêng mấy giạo sôi.*
*Đã nguyện trăm năm đành trọn kiếp,*
*Thì toan một thác quách cho rồi.*
*Khen chê phó mặc lời chênh lệch,*
*Hơn thiệt lo gì việc khúc nôi.*
*Hiểm cuộc thịnh suy khôn ngảnh mặt*
*Xa xa chàng thấu hỡi chàng ôi!*

***

*Chàng ôi xuôi ngược bến sông Tương*
*Đầu cuối chung giòng nước thảm thương!*
*Ngàn dặm đói no nơi đất khách,*
*Năm canh mê tỉnh chốn phòng hương*
*Tang bồng chộn chạt hồn ba thốc,*
*Cung kiếm vùi sâu chí bốn phương,*
*Nông-nổi cao sanh ông có thấu*
*Những mong khi biến lại khi thường?*

***

*Khi thường, tình nghĩa trễu hai vai,*
*Biến lại càng thêm xót nỗi ai!*
*Có miệng muốn câm nên ngậm miệng,*
*Còn tai giả điếc hóa ngơ tai*
*Gối nghiêng, nệm trích, thân đành một,*
*Dặm khách, hồn quê, bóng vẫn hai*
*Mẹ cách xa con, chồng cách vợ,*
*Cuộc đời ly biệt sống chi dai?*

***

*Sống dai sự thế biết thêm cùng.*
*Đã túi mình riêng, lại tui chung*
*Mưa gió chắc chi mòn sức liễu*
*Tuyết sương chưa dễ nhuộm gan tùng*
*Lá ngăn trước ngõ, ve rền tỉ*
*Sương tỏa đầy song, gió lạnh lùng.*
*Thảm thiết chồng con nơi đất khách*
*Tơ lòng đòi đoạn rối tung-tung.*

***

*Tung tung tơ rối gỡ không thành!*
*Vặng-vẳng làng xa điểm trở canh*
*Phất-phất gió se gầy nhánh cúc,*
*Chênh-chênh trăng lọt xế bên mành.*
*Đa mang cho lắm càng thêm bận*
*Đày-đọa làm chi thế cũng đành*
*Rắp muốn vạch trời kêu cả tiếng*
*Gieo người chi mấy hỡi Cao Xanh*

(Xem tiếp trang 21

**Thống chế Pétain đã nói:**

*« Chúng ta đừng nên chia rẽ nhau vì những ý tưởng viển vông, nên hợp sức lại mà tìm phương kế hàng ngày giúp nước ».*

## Một nữ-sĩ làm cố-vấn cho triều-đình trong việc văn-học:

# Bà Nguyễn-thị-Du

NHẬT-NHAM

BÀ Nguyễn-thị-Du, người xã Kiệt-đặc, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, không những tư-dung quán diễm, mà lại thông-tuệ hơn đời.

Năm 10 tuổi, theo cha đi tị nạn, ẩn-cư tại Cao-bằng. Bà cải nam trang tới trường tòng học cùng các bạn trai: Học một biết mười, văn-chương xuất chúng.

Nhà Mạc mở khoa thi hội. Nhân-tài các nơi về thi rất đông. Bà ứng thí, đỗ thủ khoa, mà thày học dạy bà lại đỗ thứ nhì.

Vua Mạc ban yến, thấy dung-mạo thủ khoa có vẻ một người nữ-tử, đem lòng ngờ vực, bèn cho xét thực. Biết đích thủ khoa là con gái, vua Mạc đem lòng sủng-ái, lập làm Hoang-hậu.

Chẳng bao lâu, nhà Mạc bị nhà Trịnh đánh thua, phải chạy trốn. Bà xông pha gió bụi, chông gai ẩn náu trong các hang sâu rừng rậm. Tuy vậy, cũng không thoát khỏi vòng quan quân nhà Trịnh.

Bà truyền cho quân-sĩ:

— Nay ta đã bị trói hoặc, các ngươi phải đưa ta đến nộp chúa-súy, chứ các ngươi không được vô-lễ.

Khi bà vào bệ kiến, vua thấy người tài sắc gồm hai, đem lòng sủng-ái.

Vãn tiết, bà xuất gia đầu Phật.

Khi vua mới lên ngôi, cần nữ-học-sĩ dạy các cung tần. Triều-thần đều tiến-cử bà vào chức ấy.

Nhận được chiếu, bà nhập cung giáo-thụ, xưng là Lễ sư.

Trải thờ hai triều vua, bà lấy văn-chương cung-phụng cho quốc-gia.

Mỗi lần vua hỏi điều gì, bà lại đem kinh-sử văn-nghĩa ra tấu đối, vua thường ban khen.

Gặp năm có khoa thi hội, các văn bài đều do bà khảo duyệt.

Khoa Tân-mùi, văn ông Nguyễn-thọ-Xuân rất uyên-thâm khó hiểu, các quan giám-khảo chấm không nổi. Vua hỏi bà, bà chỉ dẫn điển-tích cho vua nghe, vua khen bà là tay học-thức uyên-bác. Khoa ấy, Nguyễn-thọ-Xuân đỗ đầu.

Xưa, anh bà bị người làng hãm hại. Khi bà quý-hiển, người ấy sợ bà tu oán, nên hết sức bợ-đỡ bà. Nhưng bà thủy-chung không bao giờ nghĩ đến việc trả thù, nên ai ai cũng phục bà là người đức-độ.

Bà thọ chung năm 80 tuổi, trước sau thờ ba triều, nên có câu:

« Nhất kinh chiếu tam vương ».

***

Văn-chương của bà làm ra rất nhiều, nhưng thất-lạc mất cả, không truyền đến ngày nay. Duy còn truyền-tụng mấy câu quốc-ngữ sau này ghi trong quyển *Tính-ngoại-gia-ký quốc-ngữ văn-lịch*. Bà tự ví mình với Bạc-thị:

*Hiềm vì một nỗi đảo điên,*
*Song lề Bạc-thị có duyên Hán-hoàng.*

và:

*Nữ-nhi dầu đặng có lề,*
*Ắt là tay thiếp phải gì trạng-nguyên.*

Tiếc thay! Những áng văn-chương kiệt-tác của bà Nguyễn-thị-Du đã theo thời-gian mà bị mai-một, trong những vòng nước lửa, sau những cuộc tang-thương trên trường chính-trị!

Bà Nguyễn-thị-Du có thể nói là một vị kỳ-nữ vậy!

*Văn-chương trọng đám quần-thoa*
*Nghìn thu còn để tiếng ba Thị-Du!*

NHẬT-NHAM

---

### Phụ nữ với báo chí

*(Tiếp theo trang 13)*

Năm 1940 *Hanoï tân văn* ra đời. Nữ thi sĩ Hằng Phương chia xẻ « gánh giang sơn » cùng đấng lang quân, ông Vũ ngọc Phan, cũng góp trên van đản mà mượn gió *gửi thơ cho bạn*.

Bà Thụy-An trước chủ trương *Đàn bà mới* nay ra Bắc cũng tậu tụy với nghề mà đảm đường tờ *Đàn bà* hiện nay, cơ-quan độc nhất của bạn gái hiện thời: nữ thi sĩ Ngân Giang với những vần thơ thướt-tha diễm-lệ cũng đã từng góp mặt trên báo đó để trút vợi bớt những nỗi sầu sa-xam, với vẻ buồn man-mác... và trên tờ *Thanh nghị* bà Phan Anh, bà Hoàng xuân Hãn thỉnh thoảng cũng đem sở học mà góp với làng văn.

Trên Tri Tân này, từ ngày sáng lập, tháng 6-1941, cô Cẩm Lai, cô Mộng Tuyết, bà Mộng-Sơn, bà Ngân-Giang... vẫn thường cùng chúng tôi cộng sự về bài vở.

Và ngay trong số đặc san này bà Lưu văn Lợi, bà Vân Đài, vì yêu tôn chỉ Tri Tân, cũng góp sức trong công-trình làm một « tác phẩm » về *văn-học phụ-nữ Việt Nam*.

***

Cuộc điểm báo này tuy đơn-giản nhưng cũng đủ chứng tỏ rằng, đối với nghề cầm bút, các bạn gái chẳng phải như ai lãnh đạm thờ ơ.

Là một phần tử của quốc gia, một số các bạn nữ lưu đã thức tỉnh biết nhận chân nhiệm vụ của mình, ngoài bổn phận đối với gia đình, vui lòng gánh lấy trách nhiệm thiêng liêng của con nhà cầm bút, để cùng các bạn bên nam giới phụng thờ văn chương lý tưởng.

PHẠM MẠNH-PHAN

## Lịch-trình tiến hóa...

*(Tiếp theo trang 3)*

Từ năm 1941 trở đi, họa theo dịp đàn « quốc-gia cách-mạnh » của nước Pháp, ở đây người ta cũng giật mình tỉnh dậy, cố tìm lấy những cái cố-hữu của mình, rồi nhặt thêm những cái hay, cái tốt của ngoại-lai để mong đi đến một cuộc kiến-thiết hoàn-bị.

Bà Đạm-Phương cho ra cuốn sách giáo-dục về nhi-đồng, nhuốm đem « phẩm, thuốc » khéo chế ở trong gia-đình mà « nhuộm » trẻ ngay từ khi hãy còn là một thứ « hàng mộc ».

Tờ *Đàn bà* của bà Thụy-An thường chú-trọng về công việc gia-chính để giới-thiệu cho các cô thiếu-nữ biết đến phận-sự nội trợ tề gia.

Vậy có thể nói văn-học phụ-nữ ta bây giờ đương ở vào *thời-kỳ kiến-thiết*; phục-hưng cái tinh-thần cố hữu của dân tộc Đại-Việt, để làm thơm-tho cho trang Việt nữ văn học sử sau này.

***

Sau khi các bạn đã thấy sơ con đường trải qua của văn-học phụ-nữ ta từ trước đến giờ — mặc dầu con đường ấy có lúc lờ-mờ như những đố dọc kẻ trên tấm lụa bạch hoặc thời-thường ẩn, hiện, khởi, phục như dải ngàn Treo-danh (Huyền-đình sơn) (9) — ta cũng có một cảm tưởng như được vào thăm một vườn hoa đã là những thứ yếu-ớt khó gây mà lại phải trải bao cơn nắng gắt-gao, mưa phũ-phàng và gió sướng lạnh buốt, thế mà nay đã có thể tự yên-ủi bằng câu : « Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ ».

Cái cớ vườn hoa văn-học phụ nữ ta sở dĩ chưa được rực-rỡ, là vì có nhiều nguyên-nhân. Ngoài những nguyên-nhân vì kinh-tế, vì chính-trị, vì giáo-dục, vì xã-hội tổ-chức đây khác, ta còn nhận thấy một điều quan trọng nữa là : Phụ-nữ ta có một địa-vị đặc biệt khác hẳn tình-trạng phụ nữ nhiều nước khác. Nhiều bà vợ thảo mẹ hiền trước giờ vẫn giữ cái tinh-thần tả thuận, suốt đời quên mình, hi-sinh cho chồng, cho con, cho gia-tộc, lấy sự giúp cho chồng con được thành danh làm một tác-phẩm sông rất công-phu của đời mình. Một thiên kiệt tác của các bà thường chỉ in bằng mấy chữ vàng rực-rỡ : « hiền thê, từ mẫu ». Vậy ta cũng đừng nên khác trách các bà phải có những sản-phẩm văn-học giàu cả lượng lẫn phẩm như các nữ sĩ ngoại-quốc.

Còn triển-vọng của văn học phụ nữ ta ra sao, tôi xin nhường lời bạn Ái-Lang ở số chuyên-san tập thứ hai (T.T. số 113).

HOA-BẰNG

---

1) Phong hiệu là Linh-Nhân (1073), thụy hiệu là Phù thánh linh-nhân hoàng Thái-hậu (1117), bà là vợ vua Lý thánh-Tông và là mẹ vua Lý Nhân-Tông.

2) Bà là trưởng nữ Phụng-Quỹ vương và được vua Lý Nhân-Tông cho nuôi ở trong cung từ bé.

3) Tên là Nguyễn Hạ-Huệ, tự là Quỳnh-Hương, người làng Lưu khê huyện Yên-lạc, xứ Sơn-tây đời Lê

4) Xin coi thêm bài « Bà nữ-sĩ con vua Minh-mệnh » của Trúc Khê đang ở số này.

5) Có in trong tập *Thiền tông bản hạnh.*

6) Nho-giáo, Phật-giáo và Đạo giáo.

7) Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh gia, Mặc-gia, Tung-hoành gia, Tạp-gia và Nông gia.

8) Đông phương thư xã xuất bản, Đông-tây ấn quán, Hà-nội, in, 1929.

9) Ngàn Treo-danh chạy từ địa phận tỉnh Bắc-giang, ăn đến núi Yên-tử (Đông-triều, Hải-dương), kéo đến Hòành-bồ (Quảng-yên) rồi sang cả Hải-ninh. Bạn Nhật-Nham sẽ xuất bản một cuốn sách nói rõ về *Ngàn Treo danh.*

## Ai là tác giả...

*(Tiếp theo trang 19)*

*Cao Xanh ông hỏi thiên cho*
*: thông ?*
*Chút nghĩa cương thường*
*Duyên đã lỡ-làng*
*nhân,*
*Nghĩa coi sống thác lựa lòng*
*Đá vàng chung giữ*
*Son sắt riêng thân*
*Ai tới Trời xanh*
*chút*
*Mượn chim ô thước*
*tin*
*chồng*

***

*Tin chồng mượn*
*cho chàng ?*
*Uất-ức bao nhiêu*
*Dứt giậu chỉ e*
*Phá trời còn vị*
*Lắng tai, nghe gió,*
*chân !*
*Tựa gối, nhìn hoa,*
*ngàn !*
*Nông nỗi mình*
*được,*
*Canh khuya tọ nhỏ*
*trăng*

***

*Vừng trăng chênh*
*đầu non,*
*Mờ tỏ chân mây,*
*Tranh vẽ giang sơn*
*nhạt*
*Đường in tang hải*
*mòn*
*Chiếu chăn dấu cũ*
*Chuông trống chùa*
*bình-boong*
*Cảnh đó người đây*
*nỗi..*
*Nỗi thương chồng*
*thương con.*

Bà VÂN-ĐÀI

## Bài Hạnh Thục ca

(Tiếp theo trang 5)

Chỗ này người phê-bình viết tám chữ : « Tư mộ chi tình, lâm-li chỉ thượng », nghĩa là cái tình nhớ mến, thấm-thía cả ở trên giấy.

Đến chỗ tả cái tình-cảnh vua Tự-đức không con, bà lễ tập đặt rằng :

*Lượng trên há có riêng tây !*
*Chín lo tôn-xã sau này vững yên.*
*Vậy bèn kén chọn đấng hiền.*
*Sông mà thọ ấn chưa nên kế lì.*
*Trưởng-quân vốn đã có vì,*
*Đức ưng, vậy phải tùy nghi chao cùng.*

Thật như lời phê : « Vẽ được một tấm khổ-tâm của Anh-Hoàng (Họa xuất Anh-Hoàng nhất phiến khổ-tâm), Anh-hoàng là vua Tự-đức, vì miếu-hiệu của vua Tự-đức là Dực-tôn Anh hoàng-đế.

Đoạn thứ ba thuật từ khi vua Tự-đức thăng-hà (19 juillet 1883), có di-chiếu lập vua Dục-đức, sau vì Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất Thuyết cậy thế ỷ quyền, tôn vua Hiệp-hòa, bỏ vua Dục-đức ; được bốn tháng (30 juillet—30 novembre 1883), bọn ấy lại tôn vua Kiến-phúc, bỏ vua Hiệp-hòa, rồi tôn vua Hàm-nghi (ngày 2 août 1884) :

*Sợ lo ai nấy giữ mình,*
*Ai lâm nguy khổ, oan tình mặc ai !*
*Kêu rêu nào dễ thấu trời !*
*Đã đành chận úp không soi chốn mờ !*

Người phê-bình đề tám chữ : « Nhân-tình thế-cố, tỉ tỉ giai nhiên », nghĩa là nhân-tình thế-thái đều như thế cả » ; câu phê này có ý mỉa đời, vì ở vào thời Tôn-thất Thuyết Nguyễn-văn-Tường thì ai còn dám giao-du với ai ?

*Vua thời còn hãy ấu-thơ,*
*Mặc lòng sinh sát, bắt tha ny quyền.*
*Tiếm dùng nghi vệ chẳng kiêng,*
*Lung-lăng ngấp-nghé, ý riêng đã bày.*

Khi vua Hàm-nghi lên ngôi ngày 2 tháng 8 năm 1884, thì :

*Cùng nhau vâng thuận một bề,*
*Hãy xem việc nước an nguy sau này.*
*Tôn vương bèn mới chọn ngày,*
*Hàm-nghi niên hiệu, ban nay trong ngoài.*
*Lập triều bái hạ đủ người,*
*Kỳ-anh thiếu mặt, khen tài cả gan !*
*Vậy nên đến nỗi chết oan,*
*Râu hùm vuốt ngược, phòng toan khỏi nào !*
*Làm cho thiên-hạ trông vào,*
*Hoàng-thân còn vậy, huống bao những người !*
*Kinh tâm ai chẳng nép oai !...*

Lời gọn-ghẽ thanh tao, thiết-tưởng văn nữ-giới đặt được như thế đã là xuất sắc lắm.

Đến việc vua Hàm-nghi đi lánh nạn, có đoạn :

*Phen này phấn lực giương uy,*
*Truyền quân cơm gạo sắm đi sẵn-sàng.*
*Văn-Tường khôn nỗi khuyên-can,*
*Nghĩ làm lời dụ, xin ban giải hòa.*
*Dụ rằng : « Ai nhịn vậy là,*
*« Y lời, ngõ đặng thuận-hòa mới an.*
*« Bằng còn ỷ thế quá ngang,*
*« Thời ta sẽ liệu quyết đàng hơn thua. »*
*Ân-cần dụ chỉ phân-phô,*
*Vâng nghe tạm hãy để cho yên rầy.*
*Riêng lo e việc chẳng may,*
*Đất bằng sóng dậy có ngày tai ương.*
*Viễn đồ trước mới liệu phương,*
*Lập nơi Tân-sở, tính đường vững chân.*
*Bao nhiêu bảo vật kim-ngân,*
*Chất vào đầy gánh, dần dần đem đi.*
*Chỉn là thận-mật cơ-nghi,*
*Việc làm rồi, mới tấu tri Thánh-từ.*
*Dụ : « Nay nhà nước gian nguy,*
*« Cũng nhờ phụ chánh trước vì lo toan.*
*« Sao cho xã-tắc điện an,*
*« Ấy là chẳng phụ Tiên-hoàng thác cô. »*
*Gửi rằng : « Hết sức mưu lo,*
*« Biến thông tùy thế, hãy dò lần theo.*
*« Bằng nay rất đỗi cheo-leo,*
*« Chống xe tay chấu, nghĩ điều chắc chi ! »*
*Những lo bàn-bạc cơ-nghi,*
*Tháng năm, mười chín, Bắc kỳ Tây vô.*
*Tin truyền trước dọn lộ đồ,*
*Lại càng vượt bến, trực đò sửa-sang.*
*Rằng : « Nay tới yết Quân-vương,*
*« Đem thư lặng hão, ngỏ tường giao lân*
*Tới nơi Sứ-quán dừng chân,*
*Mời hai phụ-chánh đến phân sự-tình.*
*Văn-Tường trước tới một mình,*
*Trình rằng Tôn Thuyết chưa lành bệnh nay.*
*Nghe lời ấy, đó đã hay,*
*Rằng : « Đau phải gắng tới này mới nghe*
*« Nếu mà cự cưỡng không đi,*
*« Quyết rầy bắt quách, chẳng chẳng tha.*
*Cả triều kinh-hãi lo ba,*
*Nay mà chẳng thuận, ắt ra sự rầy*
*Cùng nhau kịp tới khuyên-nài,*
*Xin vì nhà nước đặng may khỏi nghèo.*

Sau Tôn-thất Thuyết thua, đem vua Hàm-nghi ra Tân-sở.

*Các quan những kẻ theo phò,*
*Sợ oai vâng mệnh, dám mô gửi lời*
*Xế trưa đi mới tới nơi,*
*Tôi-đòi chạy dỗi, rã-rời tay chân*
*Vả thêm đói khát quá chừng,*
*Lỡ-làng hầm-hút cũng đàng tạm dùng*
*Cơm thô chút hãy đỡ lòng,*
*Mới rồi lại thấy dồng dồng hối đi*
*...Đi thuồng hơn một giờ lẻ,*
*Tới nơi Văn xá, xin hầu vào đây*
*Từ đường thích-lý chốn này,*
*Nghỉ quân đỡ mệt, một giây tạm dừng*
*Dám từ vội vã sắm sanh,*
*Dáng cần chưa kịp phỉ tình tôi con*
*...Phải hầu ngự-giá kịp dời,*
*Một đoàn tôi chúa lếch vời nhặt don*

**ĐỌC VĂN . VIẾT VĂN**

Ngài thấy mệt không đủ sức làm việc, hãy uống 1 viên thuốc bổ khỏe Trường-Xuân. Ngài uống thường sẽ cường-kiện.

Mỗi hộp 0$80 do Tam-bảo Dược-phòng 117 Faucault Sài-gòn bào-chế. Để mandat cho Ô. Phạm văn Điều. Mua sẽ được hưởng đặt biệt.

*Mấy người yếu-đuối ấu-xung,*
*Thảy đều lạc hậu khôn mong tiến tiền.*
*Thức chầu đói khát ngủ nghiêng,*
*Trông theo kịp giả truân-chuyên chỉ nài*
*Đến làng vừa đã tối trời,*
*Dọn nhà bá hộ để Người nghỉ ngơi.*
*Dân mà có dạ hẳn hoi,*
*Dọn bày cơm nước, đãi mời quan quân.*
*Vời mời truyền kịp đời chân,*
*Đến nơi tự quán, vừa chừng buổi trưa.*
*Nghỉ chân cơm nước một giờ,*
*Qua nơi huyện Hải, huyện-thừa trực nghênh,*
*Kính dâng mọi lễ sắm-sanh,*
*Lưu phu cất việc, hộ hành thẳng ra.*
*Mấy nơi làng xóm trải qua,*
*Tấm lòng cần bộc đều ra dâng thành.*
*Kiệt bao đường xá gập ghềnh,*
*Ngày hai mươi bốn, Trị-thành tới nơi.*
*Hành-cung dọn chốn nghỉ ngơi,*
*Tính thần Trương-Đản truyền coi canh giờ.*
*Lòng trần lao khổ tạm thư,*
*Lặng nghe tin tức kinh sư nhường nào.*
*Văn-Tường mấy thứ sớ trao,*
*Thảy đều giấu-giếm, chẳng tâu thực tình...*
*Gửi xin Tân-sở kịp lên,*
*Ở đây thế ắt, chẳng nên đâu là!*
*Trải tai, Thái-hậu tâu qua:*
*Đi đâu cho nhọc, chẳng thà ở đây!*
*Dầu mà việc có tới nay,*
*Đã đành sống thác rủi may nhờ trời.*
*Nguồn cao nước độc xa vời,*
*Nỡ đem tuổi tác tới nơi hiểm-nghèo!»*
*Thầm rằng: «Tả vốn đã liều,*
*Huống đem tác cả, đi theo thêm phiền.*
*Hãy phù thiếu chúa cho yên,*
*Mặc ai ở lại, chỉ truyền khá vâng.*
*Ngo nin chẳng dám rằng,*
*Mấy ngày lại thấy băng xưng chốn nhân.*
*Rằng: «Tàu tây tới bên giang,*
*Xin hầu chúa thượng kịp toan tiến hành.»*
*Nghe lời cùng dạ hãi-kinh,*
*Ngập-ngừng thiếu-chúa bái trình xin đi.*
*Khôn cầm nước mắt biệt ly,*
*Ân-cần huấn-dụ khá ghi tắc lòng.*
*Dặn-dò lời nọ chẳng ra cùng,*
*Gửi tôn xin chớ thương dung tràng.*
*Tạ từ lên võng nội-vàng,*
*Quan quân ủng vệ, trông đường rưỡi mau.*
*Khỏi cung đặng một giờ lâu,*
*Trở về các giám cùng nhau tâu qui.*
*Rằng: «Tôn Thuyết chẳng cho đi,*
*Khiến đều ở lại hộ tùy ba cung.»*
*Hãy đang tin tức trông mong,*
*Bỗng đà có thấy sớ phong đàng vào.*
*Ngày hai-mươi-tám mới trao,*
*Văn-Tường nhẩn gửi xin mau phản hồi.*
*Chiếu an các việc xong rồi,*
*Pháp quan khiến khá hầu Người hồi loan.*
*Thành-trì đều thảy giao hoàn,*
*Xin làm bảo hộ, ngõ xin giúp phò.*
*Phán rằng: «Lý ấy có mô,*
*«Họa là trời xuống phúc cho chẳng là.*
*«Vả nay chúa thượng dời xa.*
*«Phải đòi trở lại cùng ta đồng đoàn.»*
*Bên sai thị-vệ băng ngàn.*
*Tin cho đặng biết phải toan kịp hồi...*

Xem mấy đoạn trên này, cũng đủ biết lời văn thanh-thoát, cách bố-trí lại minh-bạch đường-hoàng. Nếu có thể in cả bài, đặt tên cho từng đoạn một, chú thích những câu khó nghĩa, và đối-chiếu với sách Tây, thì ai xem đến cũng nhận thấy rằng bài *Hạnh Thục ca* là một thiên lịch-sử có bút pháp *Xuân-thu*.

Nhưng trước hết phải mượn các bản nôm, đem ra so-sánh với bản nôm của Trường Bác-cổ xem bản nào đúng, bản nào đủ, thì mới mong bảo-tồn được một áng văn chương của một bậc nữ-lưu vừa có tài, có học, lại có con mắt xét đời chẳng kém gì tu-mi nam-tử.

*Ứng-hòe* NGUYỄN-VĂN-TỐ

## Ba nữ sĩ...

*(Tiếp theo trang 9)*

Nhân đem nguyên tập ra bình duyệt, thấy có những chỗ khiến việc một cách thiên thành, nầy từ như dòng suối chảy, có phần cao vượt lên trên Lam-Anh và Xuân Hương, bèn cầm bút viết bài tựa này để ghi một việc hay trong chốn đài trang, thật là việc nghìn xưa tuyệt hiếm đã xuất hiện giữa đời Thánh đế.

«Niên hiệu Tự-đức thứ 16, năm Quý-hợi, giữa mùa thu, Tân-nọa-đường Quảng khê tàu cần thư»

TRÚC-KHÊ

(1) Trong những khúc kèn thổi của Tàu khi xưa có khúc Mai hoa.

(2) Cô sơn ở Tây hồ bên Tàu, nơi nhà xử sĩ Lâm Bô ở ẩn, có giồng nhiều mai. Sách *Quần phương-phổ* chép: «Hoa-quang trưởng-lão vẽ bức tranh mai, Hoàng Lo Trực xem mà khen rằng, nhìn bức tranh này, khác nào một buổi sáng mùa xuân lạnh, đi ở khoảng hàng giậu vệ nước tại Cô-sơn, chỉ thiếu có mùi thơm mà thôi.

(3) Câu này do câu thơ của Trương Duyệt đời Đường; *khứ tuế Kinh-nam mai tự tuyết, kim niên Kế bắc tuyết như mai.*

(4) Câu này xuất ở câu thơ vịnh mai của Lục Du đời Tống; *Nguyệt địa vân giai ám đoạn trường, tri tâm thùy giải thưởng cô phương?*

(5) Thơ vịnh mai của Cao Khải đời Minh có câu: *Nguyệt minh lâm hạ mỹ nhân lai.*

(6) «Bóng nhật hương thấm là do chữ «sơ ảnh, ám hương» dịch ra. Nguyên thơ chữ nho có câu vịnh mai rằng: «*Sơ ảnh* hoành tà thủy thanh thiển, *ám hương* phù động nguyệt hoàng hôn. — (H. B. phụ chú)

(7) Hồ Xuân Hương nhiều người đã biết. Còn Phạm Lam-Anh tên là Khuê, người huyện Diên-Phúc tỉnh Quảng-nam, con quan Cai-bộ Phạm Hữu Kính. Lam Anh là một nữ thi sĩ có danh, có tập thơ *Chiến-cổ-đường* còn truyền lại.—Đây nói nước mình trước kia chỉ có hai nữ sĩ, lời nói ấy e rằng thiếu sót

**ĐÃ XUẤT BẢN**

*MỘT GIAI-PHẨM CỦA THƯ-XÃ ALEXANDRE DE RHODES*

# KIM VÂN KIỀU

**Cuốn II** *(trọn bộ)*

Bản dịch Pháp - văn của ông Nguyễn - van - Vĩnh 470 trang khổ 17 23, bìa hai màu, có nhiều tranh anh của họa-sĩ Mạnh-Quỳnh.

Toàn bộ **KIM VÂN KIỀU** gồm 800 trang, thành một pho sách quí vô-gia đe quốc-dân ngàm và hiểu ang van của Tố - Như.

Bản thường 3$00 cước 0$80
Bản Verge bouffant 8$50 cước 1$20
Gửi lĩnh hóa giao ngân, kèm thêm 0$30

TỔNG PHÁT HÀNH
**MAI LĨNH**
*21, Rue des Pipes — Hanoi*

*Quyển Từ-điển chuyên môn đầu tiên trong kho sách quốc-văn.*

## VĂN-LIỆU TỪ ĐIỂN

của Long-Điền NGUYỄN VĂN MINH
*Tựa của Cụ Đốc Ôn-Như NGUYỄN VĂN NGỌC*

*« Đọc quốc-văn mà có hiểu những tiếng cổ điển tích thì mới cảm thấy cái hay của quốc-văn. Có cảm thấy cái hay ấy thì mới để ý đến quốc-văn và ưa chuộng quốc-văn. Nay tiên-sinh cho xuất bản tập « Văn Liệu Từ-điển » giảng những tiếng dùng trong quốc-văn mà có điển cố, thật là một cái công to bởi quốc-văn. Tập sách ấy sẽ giúp ích cho người học quốc-văn một phần lớn ».*

*Trích thư của Đốc học Nguyễn Quang Oánh*

Sách dày ngót 400 trang khổ rộng 16 25
Giá bán lẻ có 5$00

Mua một quyển, xin gửi tiền trước thêm 0$70 cước phí đảm bảo, về :

**Ô. Quảng-vạn-Thành**
*16, Phố Lê Lợi HANOI*
*51, Doumer HAIPHONG*

*ĐÃ XUẤT BẢN*

# KHẢO LUẬN VỀ KIM VÂN KIỀU

*ĐÀO-DUY-ANH*

*

Quyển sách đầu tiên nghiên cứu và bình luận tổng quát về Nguyễn-Du và tác phẩm, có phụ cả *Thanh-hiên thi tập* và *Bắc-hành tạp-lục*.

Giá **2$40**

**VĂN HÒA**
*29, Maréchal Pétain — Huế*

*Tủ sách*

HÀN THUYÊN

## « TÂN VĂN HÓA »

HÀN THUYÊN PHÁT HÀNH
*71, Tiền-Tsin — HANOI*

**Mới có bán**

**Thượng cổ sử : AI CẬP**
*của NG. ĐỨC QUỲNH*

*ĐÃ XUẤT BẢN*

**NHÂN LOẠI TIẾN HÓA SỬ**
*của BÁCH KHOA*

**GỐC TÍCH LOÀI NGƯỜI**
*của NG. Đ. QUỲNH*

**ÓC KHOA HỌC**
*của P. N. KHUÊ*

**ĐỜI SỐNG THÁI CỔ**
*của NG. Đ. QUỲNH*

**NGUỒN GỐC VĂN MINH**
*của BÁCH KHOA*

Mua 1 cuốn trả tiền trước kèm 0$10 cước

REVUE TRI TÂN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant : Nguyễn-Tường-Phượng

Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaume, Hanoi